PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 184/2010/TT-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2010

THÔNG TƯ
Quy định mức thuế suất của Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất ưu đãi đối với từng nhóm hàng;

Căn cứ Nghị quyết số 710/2008/NQ-UBTVQH12 ngày 22/11/2008 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007;

Căn cứ Nghị quyết số 830/2009/UBTVQH12 ngày 17/10/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007 và Nghị quyết số 710/2008/NQ-UBTVQH12 ngày 22/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính quy định mức thuế suất của Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế như sau:

Điều 1. Danh mục mức thuế suất

Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế và hướng dẫn phân loại, áp dụng mức thuế đối với một số mặt hàng được ký hiệu bằng dấu (*) bên cạnh mức thuế suất tại cột thuế suất của Biểu thuế.

Điều 2. Thuế nhập khẩu đối với mặt hàng ôtô đã qua sử dụng

Thuế nhập khẩu đối với mặt hàng ôtô đã qua sử dụng thực hiện như sau:

1. Xe ôtô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) thuộc nhóm 8702 và 8703 áp dụng mức thuế nhập khẩu tuyệt đối quy định tại Quyết định số 69/2006/QĐ-TTg ngày 28/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành mức thuế tuyệt đối thuế nhập khẩu xe ôtô đã qua sử dụng nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Xe ôtô chở người từ 16 chỗ ngồi trở lên (kể cả lái xe) thuộc nhóm 8702 và xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn thuộc nhóm 8704 (trừ xe đông lạnh, xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải, xe xi téc, xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời và xe thiết kế để chở bùn) áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 150%.

3. Các loại xe ôtô khác thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi cao hơn 50% (bằng 1,5 lần) so với mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của xe ôtô cùng chủng loại quy định tại danh mục mức thuế suất của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

2. Đối với mặt hàng bộ linh kiện CKD của ôtô thuộc các nhóm 87.02, 87.03 và 87.04 (ký hiệu bằng dấu ** tại cột thuế suất trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi), không quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi cho bộ linh kiện CKD mà thực hiện tính thuế theo từng linh kiện, phụ tùng.

3. Bãi bỏ Thông tư số 216/2009/TT-BTC ngày 12/11/2009 của Bộ Tài chính quy định mức thuế suất của Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế và các văn bản sửa đổi, bổ sung tên, mã số, mức thuế suất của một số nhóm, mặt hàng trong Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi của Bộ Tài chính đã ban hành./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Phụ lục I
BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 184/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

Số TT	Mô tả hàng hóa	Thuộc các nhóm, phân nhóm				Thuế suất (%)
1	**Trầm hương, kỳ nam các loại**	12.11				15
2	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**	25.05				17
3	**Đá phấn**	2509	00	00	00	17
4	**Quặng Apatít**					
	- Loại hạt mịn có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 0,25 mm	***25.10***				***10***
	- Loại hạt có kích thước trên 0,25 mm đến 15 mm	***25.10***				***15***
	- Loại khác	***25.10***				***20***
5	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	2514	00	00	00	17
6	**Đá cẩm thạch, travectine, ecaussine, và đá vôi khác làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	25.15				17

Số TT	Mô tả hàng hóa	Thuộc các nhóm, phân nhóm				Thuế suất (%)
7	**Đá granít, pophia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	25.16				17
8	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông hoặc để rải đường bộ hay đường sắt, hoặc đá balat khác đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh, bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:**	25.17				
	- Bột cacbonat canxi siêu mịn được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15	2517	49	00	00	10
	- Loại khác	25.17				17
9	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng**	2521	00	00	00	17
10	**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**	25.22				5
11	**Khoáng sản loại khác thuộc Chương 25**	25.02 25.03 25.04 25.06				10

Số TT	Mô tả hàng hóa	Thuộc các nhóm, phân nhóm				Thuế suất (%)
		25.07 25.08 25.11 25.12 25.13 25.18 25.19 25.20 25.24 25.26 25.28 25.29 25.30				
12	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**					
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:					
	- - Chưa nung kết	2601	11	00	00	30
	- - Đã nung kết	2601	12	00	00	30
	- Pirit sắt đã nung	2601	20	00	00	30
13	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên tính theo trọng lượng khô**	2602	00	00	00	15
14	***Quặng đồng và tinh quặng đồng***	***2603***	***00***	***00***	***00***	***30***
15	**Quặng niken và tinh quặng niken**					
	- Loại thô	2604	00	00	00	20
	- Loại tinh	2604	00	00	00	20

Số TT	Mô tả hàng hóa	Thuộc các nhóm, phân nhóm				Thuế suất (%)
16	**Quặng coban và tinh quặng coban**					
	- Loại thô	2605	00	00	00	20
	- Loại tinh	2605	00	00	00	20
17	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**					
	- Loại thô	2606	00	00	00	20
	- Loại tinh (alumin)	2606	00	00	00	20
18	**Quặng chì và tinh quặng chì**	2607	00	00	00	20
19	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	2608	00	00	00	20
20	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**					
	- Loại thô	2609	00	00	00	20
	- Loại tinh	2609	00	00	00	20
21	**Quặng crom và tinh quặng crom**	2610	00	00	00	20
22	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**	2611	00	00	00	20
23	**Quặng uran hoặc thori và tinh quặng uran hoặc tinh quặng thori**					
	- Quặng uran và tinh quặng uran:					
	- - Loại thô	2612	10	00	00	20
	- - Loại tinh	2612	10	00	00	20
	- Quặng thori và tinh quặng thori:					
	- - Loại thô	2612	20	00	00	20
	- - Loại tinh	2612	20	00	00	20
24	**Quặng molipden và tinh quặng molipden**					
	- Đã nung	2613	10	00	00	20
	- Loại khác	2613	90	00	00	20

Số TT	Mô tả hàng hóa	Thuộc các nhóm, phân nhóm				Thuế suất (%)
25	**Quặng titan và tinh quặng titan**					
	- Quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite:	2614	00	10		
	- - Inmenit hoàn nguyên ($TiO_2 \geq 56\%$ và $FeO \leq 11\%$)	2614	00	10	10	15
	- - Xỉ titan ($TiO_2 \geq 85\%$)	***2614***	***00***	***10***	***20***	***10***
	- - Rutile nhân tạo và rutile tổng hợp ($TiO_2 \geq 83\%$)	2614	00	10	30	15
	- - Loại khác	2614	00	10	90	30
	- Loại khác	***2614***	***00***	***90***	***00***	***30***
26	**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**					
	- Quặng zircon và tinh quặng zircon:					
	- - Loại thô	2615	10	00	00	20
	- - Loại tinh:					
	- - - Bột zircon siêu mịn cỡ hạt nhỏ hơn 75µm (micrô mét)	2615	10	00	00	10
	- - - Loại khác	2615	10	00	00	20
	- Loại khác:					
	- - Niobi:					
	- - - Loại thô	2615	90	00	00	20
	- - - Loại tinh	2615	90	00	00	20
	- - Loại khác:					
	- - - Loại thô	2615	90	00	00	20
	- - - Loại tinh	2615	90	00	00	20
27	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**					
	- Quặng bạc và tinh quặng bạc:					
	- - Loại thô	2616	10	00	00	20
	- - Loại tinh	2616	10	00	00	20
	- Loại khác:					

Số TT	Mô tả hàng hóa	Thuộc các nhóm, phân nhóm				Thuế suất (%)
	- - Quặng vàng	***2616***	***90***	***00***	***00***	***30***
	- - Loại khác:					
	- - - Loại thô	2616	90	00	00	20
	- - - Loại tinh	2616	90	00	00	20
28	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**					
	- Quặng antimon và tinh quặng antimon:					
	- - Loại thô	2617	10	00	00	20
	- - Loại tinh	2617	10	00	00	20
	- Loại khác:					
	- - Loại thô	2617	90	00	00	20
	- - Loại tinh	2617	90	00	00	20
29	***Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị***					
	- Xỉ than	***26.21***				***7***
	- Loại khác	***26.21***				***0***
30	***Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá***	***27.01***				***15***
31	***Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền***	***27.02***				***15***
32	***Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh***	***27.03***				***15***
33	***Than cốc và than nửa cốc, luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá***	***27.04***				***15, ****

Số TT	Mô tả hàng hóa	Thuộc các nhóm, phân nhóm				Thuế suất (%)
34	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô**					
	- Dầu thô (dầu mỏ dạng thô)	2709	00	10	00	10
	- Condensate	2709	00	20	00	10
	- Loại khác	2709	00	90	00	0
35	**Da sống của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa (tươi hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**	41.01				10
36	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hóa hoặc được bảo quản cách khác nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**					
	- Của loài bò sát:	4103	20	00		
	- - Của cá sấu	4103	20	00	10	0
	- - Loại khác	4103	20	00	90	5
	- Của lợn	4103	30	00	00	10
	- Loại khác	4103	90	00	00	10
37	***Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự***	***4401***	***10***	***00***	***00***	***5***
38	**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối**	4402				
	- Của tre	4402	10	00	00	10
	- Loại khác:	4402	90	00		
	- - Than gáo dừa	4402	90	00	10	0
	- - Loại khác	4402	90	00	90	10

Số TT	Mô tả hàng hóa	Thuộc các nhóm, phân nhóm				Thuế suất (%)
39	**Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc bỏ, giác gỗ hoặc đẽo vuông thô**	44.03				10, *
40	***Cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, dùng làm ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự***	***44.04***				***5, ****
41	***Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ***	***44.06***				***5, ****
42	***Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm***					
	- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 100 mm trở xuống	***44.07***				***0***
	- Loại khác	***44.07***				***10, ****
43	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**					
	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	71.02				15
	- Đã gia công cách khác	71.02				5
44	**Đá quý (trừ kim cương), đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**					
	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	7103	10	00	00	15

Số TT	Mô tả hàng hóa	Thuộc các nhóm, phân nhóm				Thuế suất (%)
	- Đã gia công cách khác:					
	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo	7103	91	00	00	5
	- - Loại khác	7103	99	00	00	5
45	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**	71.05				3
46	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**	71.06				5
47	***Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột***					
	- Vàng, loại có hàm lượng dưới 99,99%	***71.08***				***10, ****
	- Loại khác	***71.08***				***0, ****
48	***Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.***					
	- Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng vàng, khối lượng trên 1 ounce troy (0,8294 lạng), có hàm lượng vàng trên 99,0%	***71.13***				***10, ****
	- Loại khác	***71.13***				***0, ****
49	***Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý***					
	- Đồ kỹ nghệ và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ bằng vàng, khối lượng trên 1 ounce troy (0,8294 lạng), có hàm lượng vàng trên 99,0%	***71.14***				***10, ****
	- Loại khác	***71.14***				***0, ****

Số TT	Mô tả hàng hóa	Thuộc các nhóm, phân nhóm				Thuế suất (%)
50	***Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý***					
	- Các sản phẩm khác bằng vàng, khối lượng trên 1 ounce troy (0,8294 lạng), có hàm lượng vàng trên 99,0%	***71.15***				***10, ****
	- Loại khác	***71.15***				***0, ****
51	***Sắt thép phế liệu, phế thải (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của thép, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó)***	***72.04***				***22***
52	***Sten đồng, đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)***	***74.01***				***20***
53	***Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công***	***74.03***				***15***
54	***Đồng phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của đồng, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó)***	***74.04***				***29***
55	**Hợp kim đồng chủ**	74.05				15
56	**Bột và vảy đồng**					
	- Bột đồng không có cấu trúc lớp	7406	10	00	00	15
	- Bột có kết cấu trúc lớp; vảy đồng	7406	20	00	00	15
57	***Đồng ở dạng que, thanh và dạng hình***	***74.07***				***10***
58	**Niken không hợp kim và hợp kim ở dạng thỏi**	75.02				5

Số TT	Mô tả hàng hóa	Thuộc các nhóm, phân nhóm				Thuế suất (%)
59	***Niken phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của niken, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó)***	***75.03***				***29***
60	**Bột và vảy niken**	75.04				5
61	**Niken không hợp kim và hợp kim ở dạng thanh, que và hình**	75.05				5
62	**Nhôm ở dạng thỏi**	76.01				5
63	***Nhôm phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của nhôm, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó)***	***76.02***				***29***
64	**Bột và vảy nhôm**	76.03				10
65	**Chì ở dạng thỏi**	78.01				5
66	***Chì phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của chì, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó)***	***78.02***				***29***
67	**Bột và vảy chì**	7804	20	00	00	5
68	**Chì ở dạng thanh, que và hình**	78.06				5
69	**Kẽm ở dạng thỏi**	79.01				5

Số TT	Mô tả hàng hóa	Thuộc các nhóm, phân nhóm				Thuế suất (%)
70	***Kẽm phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của kẽm, đã hoặc chưa được đóng, ép thành khối hay thành kiện, bánh, bó)***	***79.02***				***28***
71	**Bột, bụi kẽm và vảy kẽm**	79.03				5
72	**Kẽm ở dạng thanh, que và hình**	79.04				5
73	**Thiếc ở dạng thỏi**	80.01				5
74	***Thiếc phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của thiếc, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó)***	***80.02***				***29***
75	**Thiếc ở dạng thanh, que và hình**	8003	00	00	90	5
76	**Bột và vảy thiếc**	80.07				5
77	***Phế liệu và mảnh vụn của kim loại cơ bản khác, của gốm kim loại, của sản phẩm; (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó)***	***81.01 đến 81.13***				***29***
78	**Bán thành phẩm của kim loại thường**	81.01 đến 81.13				5
79	**Các loại khác**	81.01 đến 81.13				5

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 184/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

Phần I
ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT SỐNG

Chú giải

1. Trong phần này, khi đề cập đến một giống hoặc một loài động vật, trừ khi có yêu cầu khác, cần phải kể đến cả giống hoặc loài động vật đó còn non.

2. Trừ khi có yêu cầu khác, trong toàn bộ danh mục này bất cứ đề cập nào liên quan đến các sản phẩm "khô" cũng bao gồm các sản phẩm được khử nước, làm bay hơi hoặc làm khô bằng đông lạnh.

Chương 1
ĐỘNG VẬT SỐNG

Chú giải

1. Chương này bao gồm tất cả các loại động vật sống, trừ:

(a) Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác thuộc nhóm 03.01, 03.06 hoặc 03.07;

(b) Vi sinh vật nuôi cấy và các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.02; và

(c) Động vật thuộc nhóm 95.08.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
01.01				**Ngựa, lừa, la sống**	
0101	10	00	00	- Loại thuần chủng để làm giống	0
0101	90			- Loại khác:	
0101	90	30	00	- - Ngựa	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0101	90	90	00	- - Loại khác	5
01.02				**Trâu, bò sống**	
0102	10	00	00	- Loại thuần chủng để làm giống	0
0102	90			- Loại khác:	
0102	90	10	00	- - Bò	5
0102	90	20	00	- - Trâu	5
0102	90	90	00	- - Loại khác	5
01.03				**Lợn sống**	
0103	10	00	00	- Loại thuần chủng để làm giống	0
				- Loại khác:	
0103	91	00	00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	5
0103	92	00	00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	5
01.04				**Cừu, dê sống**	
0104	10			- Cừu:	
0104	10	10	00	- - Loại thuần chủng để làm giống	0
0104	10	90	00	- - Loại khác	5
0104	20			- Dê:	
0104	20	10	00	- - Loại thuần chủng để làm giống	0
0104	20	90	00	- - Loại khác	5
01.05				**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi (gà Nhật Bản)**	
				- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105	11			- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	
0105	11	10	00	- - - Để làm giống	0
0105	11	90	00	- - - Loại khác	5
0105	12			- - Gà tây:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0105	12	10	00	- - - Để làm giống	0
0105	12	90	00	- - - Loại khác	5
0105	19			- - Loại khác:	
0105	19	10	00	- - - Vịt con để làm giống	0
0105	19	30	00	- - - Ngan, ngỗng con để làm giống	0
0105	19	90		- - - Loại khác:	
0105	19	90	10	- - - - Gà lôi (gà Nhật Bản) để làm giống	0
0105	19	90	90	- - - - Loại khác	5
				- Loại khác:	
0105	94			- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	
0105	94	10	00	- - - Để làm giống, trừ gà chọi	0
0105	94	20	00	- - - Gà chọi, trọng lượng không quá 2.000g	5
0105	94	30	00	- - - Gà chọi, trọng lượng lớn hơn 2.000g	5
0105	94	90	00	- - - Loại khác	5
0105	99			- - Loại khác:	
0105	99	10	00	- - - Vịt để làm giống	0
0105	99	20	00	- - - Vịt loại khác	5
0105	99	30	00	- - - Ngan ngỗng, gà tây và gà lôi (gà Nhật Bản) để làm giống	0
0105	99	40	00	- - - Ngan ngỗng, gà tây và gà lôi (gà Nhật Bản) khác	5
01.06				**Động vật sống khác**	
				- Động vật có vú:	
0106	11	00	00	- - Bộ động vật linh trưởng	5
0106	12	00	00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	5
0106	19	00	00	- - Loại khác	5
0106	20	00	00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Các loại chim:	
0106	31	00	00	- - Chim săn mồi	5
0106	32	00	00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	5
0106	39	00	00	- - Loại khác	5
0106	90	00	00	- Loại khác	5

Chương 2
THỊT VÀ PHỤ PHẨM DẠNG THỊT ĂN ĐƯỢC SAU GIẾT MỔ

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Những sản phẩm thuộc loại đã được mô tả trong các nhóm 02.01 đến 02.08 hoặc 02.10, nhưng không thích hợp làm thức ăn cho người;

(b) Ruột, bong bóng hoặc dạ dày của động vật (nhóm 05.04) hoặc tiết động vật (nhóm 05.11 hoặc 30.02); hoặc

(c) Mỡ động vật, trừ các sản phẩm của nhóm 02.09 (Chương 15).

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
02.01				**Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh**	
0201	10	00	00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	31
0201	20	00	00	- Thịt pha có xương khác	20
0201	30	00	00	- Thịt lọc không xương	15
02.02				**Thịt trâu, bò, đông lạnh**	
0202	10	00	00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	20
0202	20	00	00	- Thịt pha có xương khác	20
0202	30	00	00	- Thịt lọc không xương	15

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
02.03				**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
				- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203	***11***	***00***	***00***	***- - Thịt cả con và nửa con không đầu***	***26***
0203	***12***	***00***	***00***	***- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương***	***26***
0203	***19***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***26***
				- Đông lạnh:	
0203	***21***	***00***	***00***	***- - Thịt cả con và nửa con không đầu***	***18***
0203	***22***	***00***	***00***	***- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương***	***18***
0203	***29***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***18***
02.04				**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0204	10	00	00	- Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	7
				- Thịt cừu loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204	21	00	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	7
0204	22	00	00	- - Thịt pha có xương khác	7
0204	23	00	00	- - Thịt lọc không xương	7
0204	30	00	00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	7
				- Thịt cừu loại khác, đông lạnh:	
0204	41	00	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	7
0204	42	00	00	- - Thịt pha có xương khác	7
0204	43	00	00	- - Thịt lọc không xương	7
0204	50	00	00	- Thịt dê	7
0205	**00**	**00**	**00**	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
02.06				**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0206	***10***	***00***	***00***	***- Của trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh***	***8***
				- Của trâu, bò, đông lạnh:	
0206	***21***	***00***	***00***	***- - Lưỡi***	***8***
0206	***22***	***00***	***00***	***- - Gan***	***8***
0206	***29***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***8***
0206	***30***	***00***	***00***	***- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh***	***8***
				- Của lợn, đông lạnh:	
0206	***41***	***00***	***00***	***- - Gan***	***8***
0206	***49***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***8***
0206	80	00	00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10
0206	90	00	00	- Loại khác, đông lạnh	10
02.07				**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
				- Của gà thuộc loài Dallus Domesticus:	
0207	11	00	00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207	12	00	00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207	13	00	00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207	14			- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207	14	10	00	- - - Cánh	20
0207	14	20	00	- - - Đùi	20
0207	14	30	00	- - - Gan	20
0207	14	90	00	- - - Loại khác	20
				- Của gà tây:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0207	24	00	00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207	25	00	00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207	26	00	00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207	27			- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207	27	10	00	- - - Gan	20
0207	27	90	00	- - - Loại khác	20
				- Của vịt, ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản):	
0207	32			- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh:	
0207	32	10	00	- - - Của vịt	40
0207	32	20	00	- - - Của ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản)	40
0207	33			- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh:	
0207	33	10	00	- - - Của vịt	40
0207	33	20	00	- - - Của ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản)	40
0207	34	00	00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207	35	00	00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207	36			- - Loại khác, đông lạnh:	
0207	36	10	00	- - - Gan béo	15
0207	36	90	00	- - - Loại khác	15
02.08				**Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0208	10	00	00	- Của thỏ	10
0208	***30***	***00***	***00***	***- Của bộ động vật linh trưởng***	***12***
0208	***40***	***00***	***00***	***- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea), của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)***	***12***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0208	***50***	***00***	***00***	***- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)***	***12***
0208	90	00		- Loại khác:	
0208	90	00	10	- - Đùi ếch	10
0208	90	00	90	- - Loại khác	5
0209	***00***	***00***	***00***	***Mỡ lợn, không dính nạc, mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói***	***12***
02.10				**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ**	
				- Thịt lợn:	
0210	***11***	***00***	***00***	***- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương***	***12***
0210	***12***	***00***	***00***	***- - Thịt dọi và các mảnh của chúng***	***12***
0210	19			- - Loại khác:	
0210	***19***	***10***	***00***	***- - - Thịt lợn muối xông khói***	***12***
0210	***19***	***20***	***00***	***- - - Thịt mông, thịt lọc không xương***	***12***
0210	***19***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***12***
0210	20	00	00	- Thịt trâu, bò	15
				- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210	91	00	00	- - Của bộ động vật linh trưởng	20
0210	92	00	00	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	20

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0210	93	00	00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	20
0210	99			- - Loại khác:	
0210	99	10	00	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô, đông lạnh	20
0210	99	20	00	- - - Da lợn khô	20
0210	99	90	00	- - - Loại khác	20

Chương 3
CÁ VÀ ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM VÀ ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Động vật có vú thuộc nhóm 01.06;

(b) Thịt của động vật có vú thuộc nhóm 01.06 (nhóm 02.08 hoặc 02.10);

(c) Cá (kể cả gan, sẹ và bọc trứng cá) hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, đã chết và không thích hợp dùng làm thức ăn cho người hoặc vì lý do chủng loại hoặc vì trạng thái của chúng (Chương 5); các loại bột mịn, bột thô hoặc bột viên làm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người (nhóm 23.01); hoặc

(d) Trứng cá muối hoặc các sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá (nhóm 16.04).

2. Trong Chương này khái niệm "bột viên" có nghĩa là các sản phẩm được liên kết hoặc bằng cách nén trực tiếp hoặc bằng cách cho thêm một lượng nhỏ chất kết dính.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
03.01				**Cá sống**	
0301	10			- Cá cảnh:	
0301	10	10	00	- - Cá hương hoặc cá bột	15

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0301	10	20	00	- - Loại khác, cá biển	20
0301	10	30	00	- - Loại khác, cá nước ngọt	20
				- Cá sống khác:	
0301	91	00	00	- - Cá hồi (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	20
0301	92	00	00	- - Cá chình (Anguilla spp.)	20
0301	93			- - Cá chép:	
0301	93	10	00	- - - Để làm giống, trừ cá bột	0
0301	93	90	00	- - - Loại khác	20
0301	94	00	00	- - Cá ngừ vây xanh (Thunnus thynnus)	20
0301	95	00	00	- - Cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii)	20
0301	99			- - Loại khác:	
				- - - Cá măng hoặc cá bột lapu lapu:	
0301	99	11	00	- - - - Để làm giống (breeding)	0
0301	99	19	00	- - - - Loại khác	20
				- - - Cá bột khác:	
0301	99	21	00	- - - - Để làm giống (breeding)	0
0301	99	29	00	- - - - Loại khác	20
				- - - Cá biển khác:	
0301	99	31	00	- - - - Cá măng để làm giống (breeder)	0
0301	99	39	00	- - - - Loại khác	20
0301	99	40	00	- - - Cá nước ngọt khác	20
03.02				**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ filê cá (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	
				- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302	11	00	00	- - Họ cá hồi (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	18

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0302	***12***	***00***	***00***	***- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)***	***14***
0302	19	00	00	- - Loại khác	18
				- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302	21	00	00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	18
0302	22	00	00	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	18
0302	23	00	00	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	18
0302	***29***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***14***
				- Cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302	***31***	***00***	***00***	***- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (Thunnus alalunga)***	***14***
0302	***32***	***00***	***00***	***- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)***	***14***
0302	33	00	00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	18
0302	***34***	***00***	***00***	***- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)***	***14***
0302	***35***	***00***	***00***	***- - Cá ngừ vây xanh (Thunnus thynnus)***	***14***
0302	***36***	***00***	***00***	***- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)***	***14***
0302	***39***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***14***
0302	40	00	00	- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá	18
0302	50	00	00	- Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá	18
				- Cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0302	61	00	00	- - Cá Sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá Sác- đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	18
0302	62	00	00	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	18
0302	63	00	00	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	18
0302	***64***	***00***	***00***	***- - Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)***	***14***
0302	***65***	***00***	***00***	***- - Cá nhám góc và cá mập khác***	***14***
0302	66	00	00	- - Cá chình (Anguilla spp.)	18
0302	***67***	***00***	***00***	***- - Cá kiếm (Xiphias gladius)***	***14***
0302	***68***	***00***	***00***	***- - Cá răng cưa (Toothfish - Dissostichus spp.)***	***14***
0302	69			- - Loại khác:	
0302	***69***	***10***	***00***	***- - - Cá biển***	***14***
0302	69	20	00	- - - Cá nước ngọt	18
0302	70	00	00	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	18
03.03				**Cá đông lạnh, trừ filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	
				- Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	***11***	***00***	***00***	***- - Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)***	***12***
0303	***19***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***12***
				- Cá hồi khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	21	00	00	- - Cá hồi (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	18
0303	22	00	00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	18

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0303	29	00	00	- - Loại khác	18
				- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	***31***	***00***	***00***	***- - Cá bơn lưỡi ngựa (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)***	***14***
0303	32	00	00	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	18
0303	33	00	00	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	18
0303	***39***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***14***
				- Cá ngừ (thuộc giống Thunnus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	***41***	***00***	***00***	***- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (Thunnus alalunga)***	***12***
0303	***42***	***00***	***00***	***- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)***	***14***
0303	***43***	***00***	***00***	***- - Cá ngừ vằn hoặc bụng có sọc***	***14***
0303	***44***	***00***	***00***	***- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)***	***14***
0303	***45***	***00***	***00***	***- - Cá ngừ vây xanh (Thunnus thynnus)***	***14***
0303	***46***	***00***	***00***	***- - Cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii)***	***14***
0303	***49***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***14***
				- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii) và cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	***51***	***00***	***00***	***- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)***	***14***
0303	***52***	***00***	***00***	***- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)***	***14***
				- Cá kiếm (Xiphias gladius) và cá răng cưa (Toothfish - Dissostichus spp.), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	***61***	***00***	***00***	***- - Cá kiếm (Xiphias gladius)***	***14***
0303	***62***	***00***	***00***	***- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)***	***14***
				- Cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0303	***71***	***00***	***00***	***- - Cá Sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá Sác-đin nhiệt đới (Sardin-ella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)***	***14***
0303	***72***	***00***	***00***	***- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)***	***14***
0303	***73***	***00***	***00***	***- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)***	***14***
0303	***74***	***00***	***00***	***- - Cá thu (Scomber scombrus, Scomber austra-lasicus, Scomber japonicus)***	***14***
0303	***75***	***00***	***00***	***- - Cá nhám góc và cá mập khác***	***14***
0303	***76***	***00***	***00***	***- - Cá chình (Anguilla spp.)***	***14***
0303	***77***	***00***	***00***	***- - Cá sói biển (Dicentrarchus labrax, Dicentrarchus punctatus)***	***14***
0303	***78***	***00***	***00***	***- - Cá Meluc (một loại cá tuyết) (Merluccius spp., Urophycis spp.)***	***12***
0303	79			- - Loại khác:	
0303	***79***	***10***	***00***	***- - - Cá biển***	***14***
0303	79	20	00	- - - Cá nước ngọt	18
0303	80			- Gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	***80***	***10***	***00***	***- - Gan***	***14***
0303	***80***	***20***	***00***	***- - Sẹ và bọc trứng cá***	***14***
03.04				**Filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác (băm hoặc không băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
				- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0304	***11***	***00***	***00***	***- - Cá kiếm (Xiphias gladius)***	***15***
0304	***12***	***00***	***00***	***- - Cá răng cưa (Toothfish - Dissostichus spp.)***	***15***
0304	***19***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***15***
				- Filê cá (fillets) đông lạnh:	
0304	***21***	***00***	***00***	***- - Cá kiếm (Xiphias gladius)***	***15***
0304	***22***	***00***	***00***	***- - Cá răng cưa (Toothfish - Dissostichus spp.)***	***15***
0304	***29***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***15***
				- Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0304	***91***	***00***	***00***	***- - Cá kiếm (Xiphias gladius)***	***15***
0304	***92***	***00***	***00***	***- - Cá răng cưa (Toothfish - Dissostichus spp.)***	***15***
0304	***99***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***15***
03.05				**Cá, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
0305	10	00	00	- Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	20
0305	20			- Gan, sẹ và bọc trứng cá, sấy khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	
0305	***20***	***10***	***00***	***- - Của cá nước ngọt, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối***	***22***
0305	***20***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***22***
0305	30	00	00	- Filê cá (fillets), sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói	20
				- Cá hun khói, kể cả filê cá (filets):	
0305	***41***	***00***	***00***	***- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)***	***18***
0305	42	00	00	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	20
0305	49	00	00	- - Loại khác	20
				- Cá khô, muối hoặc không muối, nhưng không hun khói:	
0305	51	00	00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	20
0305	59			- - Loại khác:	
0305	59	10	00	- - - Vây cá mập	20

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0305	59	20	00	- - - Cá biển, bao gồm cả cá ikan bilis (cá trổng)	20
0305	59	90	00	- - - Loại khác	20
				- Cá, muối nhưng không sấy khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối:	
0305	61	00	00	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	20
0305	62	00	00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	20
0305	63	00	00	- - Cá trổng (Engraulis spp.)	20
0305	69			- - Loại khác:	
0305	69	10	00	- - - Cá biển, kể cả vây cá mập	20
0305	69	90	00	- - - Loại khác	20
03.06				**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
				- Đông lạnh:	
0306	11	00	00	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	0
0306	12	00	00	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	0
0306	13	00		- - Tôm Shrimps và Tôm Pan-đan (prawns)	
0306	***13***	***00***	***10***	***- - - Tôm sú, tôm thẻ chân trắng***	***12***
0306	13	00	90	- - - Loại khác	0
0306	14	00	00	- - Cua	0
0306	19	00	00	- - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0
				- Không đông lạnh:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0306	21			- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	
0306	21	10	00	- - - Để làm giống	0
0306	21	20	00	- - - Loại khác, sống	0
0306	21	30	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
				- - - Loại khác:	
0306	21	91	00	- - - - Trong hộp kín	0
0306	21	99	00	- - - - Loại khác	0
0306	22			- - Tôm hùm (Homarus spp.):	
0306	22	10	00	- - - Để làm giống	0
0306	22	20	00	- - - Loại khác, sống	0
0306	22	30	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
				- - - Khô:	
0306	22	41	00	- - - - Trong hộp kín	0
0306	22	49	00	- - - - Loại khác	0
				- - - Loại khác:	
0306	22	91	00	- - - - Trong hộp kín	0
0306	22	99	00	- - - - Loại khác	0
0306	23			- - Tôm Shrimps và tôm Pan-đan (prawns):	
0306	23	10	00	- - - Để làm giống	0
0306	23	20	00	- - - Loại khác, sống	0
0306	23	30		- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	
0306	***23***	***30***	***10***	***- - - - Tôm sú và tôm thẻ chân trắng***	***18***
0306	23	30	90	- - - - Loại khác	0
				- - - Khô:	
0306	23	41	00	- - - - Trong hộp kín	0
0306	23	49	00	- - - - Loại khác	0
				- - - Loại khác:	
0306	23	91	00	- - - - Trong hộp kín	0
0306	23	99	00	- - - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0306	24			- - Cua:	
0306	24	10	00	- - - Sống	0
0306	24	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
				- - - Loại khác:	
0306	24	91	00	- - - - Trong hộp kín	0
0306	24	99	00	- - - - Loại khác	0
0306	29			- - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0306	29	10	00	- - - Sống	0
0306	29	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
				- - - Loại khác:	
0306	29	91		- - - - Trong hộp kín:	
0306	29	91	10	- - - - - Loại bột mịn, bột thô và bột viên	20
0306	29	91	90	- - - - - Loại khác	0
0306	29	99		- - - - Loại khác:	
0306	29	99	10	- - - - - Loại bột mịn, bột thô và bột viên	20
0306	29	99	90	- - - - - Loại khác	0
03.07				**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
0307	10			- Hàu:	
0307	10	10	00	- - Sống	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0307	10	20	00	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0
0307	10	30	00	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
				- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:	
0307	21			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307	21	10	00	- - - Sống	0
0307	21	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307	29			- - Loại khác:	
0307	29	10	00	- - - Đông lạnh	0
0307	29	20	00	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
				- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.):	
0307	31			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307	31	10	00	- - - Sống	0
0307	31	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307	39			- - Loại khác:	
0307	39	10	00	- - - Đông lạnh	0
0307	39	20	00	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
				- Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.):	
0307	41			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307	41	10	00	- - - Sống	0
0307	***41***	***20***	***00***	***- - - Tươi hoặc ướp lạnh***	***14***
0307	49			- - Loại khác:	
0307	***49***	***10***	***00***	***- - - Đông lạnh***	***14***
0307	49	20	00	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
				- Bạch tuộc (Octopus spp.):	
0307	51			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307	51	10	00	- - - Sống	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0307	51	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	20
0307	59			- - Loại khác:	
0307	59	10	00	- - - Đông lạnh	20
0307	59	20	00	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
0307	60			- Ốc, trừ ốc biển:	
0307	60	10	00	- - Sống	0
0307	60	20	00	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0
0307	60	30	00	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
				- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0307	91			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307	91	10	00	- - - Sống	0
0307	91	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307	99			- - Loại khác:	
0307	99	10		- - - Đông lạnh:	
0307	***99***	***10***	***10***	***- - - - Loại bột mịn, bột thô và bột viên***	***15***
0307	99	10	90	- - - - Loại khác	0
0307	99	20	00	- - - Hải sâm beches-de-mer (trepang), khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
0307	99	90		- - - Loại khác:	
0307	***99***	***90***	***10***	***- - - - Loại bột mịn, bột thô và bột viên***	***15***
0307	99	90	90	- - - - Loại khác	0

Chương 4
SỮA VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SỮA; TRỨNG CHIM VÀ TRỨNG GIA CẦM; MẬT ONG TỰ NHIÊN; SẢN PHẨM ĂN ĐƯỢC GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC

Chú giải

1. Khái niệm "sữa" được hiểu là sữa còn nguyên kem hoặc sữa đã tách kem một phần hoặc toàn bộ.

2. Theo mục đích của nhóm 0405:

(a) Khái niệm "bơ" được hiểu là bơ tự nhiên, bơ whey(*) hoặc bơ phối chế lại (tươi, muối hoặc bơ trở mùi, kể cả bơ đã đóng hộp) được tách từ sữa, với hàm lượng chất béo sữa từ 80% trở lên nhưng không quá 95% tính theo trọng lượng, có hàm lượng chất khô không có chất béo tối đa là 2% và hàm lượng nước tối đa là 16%, tính theo trọng lượng. Bơ không chứa chất nhũ hóa, nhưng có thể chứa natri clorua, chất màu thực phẩm, muối làm trung hòa và vi khuẩn vô hại nuôi cấy để tạo ra axit lactic.

(b) Khái niệm "chất phết bơ sữa" nghĩa là chất ở dạng nhũ tương nước trong dầu có thể phết lên bánh, chứa chất béo sữa như là chất béo duy nhất trong sản phẩm, với hàm lượng chất béo từ 39% trở lên nhưng không quá 80%, tính theo trọng lượng.

3. Các sản phẩm thu được từ quá trình cô đặc whey có pha thêm sữa hoặc chất béo sữa được phân loại như phomat trong nhóm 04.06 nếu đạt ba tiêu chuẩn sau:

(a) Hàm lượng chất béo sữa chiếm từ 5% trở lên, tính theo trọng lượng ở thể khô;

(b) Hàm lượng chất khô tối thiểu là 70% nhưng không quá 85%, tính theo trọng lương; và

(c) Sản phẩm được đóng khuôn hoặc có thể được đóng khuôn.

4. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm thu được từ whey, có hàm lượng lactoza khan chiếm trên 95%, tính theo trọng lượng ở thể khô (nhóm 17.02); hoặc

(b) Albumin (kể cả dịch cô đặc từ hai hay nhiều whey protein, có hàm lượng whey protein chiếm trên 80% tính theo trọng lượng ở thể khô) (nhóm 35.02) hoặc globulin (nhóm 35.04).

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 0404.10, khái niệm "whey đã được cải biến" có nghĩa là các sản phẩm bao gồm các thành phần whey, ví dụ như whey đã tách toàn bộ hoặc một phần lactoza, protein hoặc chất khoáng, whey đã thêm các thành phần whey tự nhiên, và các sản phẩm thu được bằng cách pha trộn các thành phần whey tự nhiên.

2. Theo mục đích của phân nhóm 0405.10, khái niệm "bơ" không bao gồm bơ khử nước hoặc ghee (phân nhóm 0405.90).

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
04.01				**Sữa và kem, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác**	
0401	10	00	00	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng	15
0401	20	00	00	- Có hàm lượng chất béo trên 1% đến 6% tính theo trọng lượng	15
0401	30	00	00	- Có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng	15
04.02				**Sữa và kem, cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác**	
0402	10			- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402	10	30		- - Đóng hộp với tổng trọng lượng từ 20 kg trở lên:	
0402	10	30	10	- - - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng bột	3
0402	10	30	20	- - - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng khác	3
0402	10	30	90	- - - Loại khác	5
0402	10	90		- - Loại khác:	
0402	10	90	10	- - - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng bột	3
0402	10	90	20	- - - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng khác	3
0402	10	90	90	- - - Loại khác	5
				- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402	21			- - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác:	
0402	21	20	00	- - - Đóng hộp với tổng trọng lượng từ 20 kg trở lên	3
0402	21	90	00	- - - Loại khác	3
0402	29			- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0402	29	20	00	- - - Đóng hộp với tổng trọng lượng từ 20 kg trở lên	5
0402	29	90	00	- - - Loại khác	5
				- Loại khác:	
0402	91	00	00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	10
0402	99	00	00	- - Loại khác	20
04.03				**Buttermilk (phụ phẩm thu được từ quá trình làm bơ sữa), sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc ca cao**	
0403	10			- Sữa chua:	
				- - Chứa hoa quả, hạt, ca cao hoặc hương liệu; sữa chua dạng lỏng:	
0403	10	11	00	- - - Dạng lỏng, kể cả dạng đặc	7
0403	10	19	00	- - - Loại khác	7
				- - Loại khác:	
0403	10	91	00	- - - Dạng đặc	7
0403	10	99	00	- - - Loại khác	7
0403	90			- Loại khác:	
0403	90	10	00	- - Buttermilk	3
0403	90	90	00	- - Loại khác	7
04.04				**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
0404	10			- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0404	10	11	00	- - - Whey	0
0404	10	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho động vật:	
0404	10	91	00	- - - Whey	0
0404	10	99	00	- - - Loại khác	0
0404	90	00	00	- Loại khác	0
04.05				**Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa; chất phết bơ sữa (dairy spreads)**	
0405	10	00	00	- Bơ	15
0405	20	00	00	- Chất phết bơ sữa	15
0405	90			- Loại khác:	
0405	90	10	00	- - Dầu bơ khan	5
0405	90	20	00	- - Dầu bơ (butter oil)	5
0405	90	30	00	- - Ghee	15
0405	90	90	00	- - Loại khác	15
04.06				**Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát**	
0406	10			- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey (whey cheese) và sữa đông dùng làm pho mát:	
0406	10	10	00	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey (whey cheese)	10
0406	10	90	00	- - Loại khác	10
0406	20			- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	
0406	20	10	00	- - Đóng gói với tổng trọng lượng trên 20kg	10
0406	20	90	00	- - Loại khác	10
0406	30	00	00	- Pho mát chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0406	40	00	00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ Penicillium roqueforti	10
0406	90	00	00	- Pho mát loại khác	10
04.07				**Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản, hoặc đã làm chín**	
				- Để ấp, bao gồm để làm giống:	
0407	00	11	00	- - Trứng gà	0
0407	00	12	00	- - Trứng vịt	0
0407	00	19	00	- - Loại khác	0
				- Loại khác:	
0407	00	91	00	- - Trứng gà	30
0407	00	92	00	- - Trứng vịt	30
0407	00	99	00	- - Loại khác	30
04.08				**Trứng chim và trứng gia cầm đã bóc vỏ, lòng đỏ trứng, tươi, sấy khô, hấp chín, hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác**	
				- Lòng đỏ trứng:	
0408	11	00	00	- - Đã sấy khô	20
0408	19	00	00	- - Loại khác	20
				- Loại khác:	
0408	91	00	00	- - Đã sấy khô	20
0408	99	00	00	- - Loại khác	20
0409	**00**	**00**	**00**	**Mật ong tự nhiên**	10
04.10				**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
0410	00	10	00	- Tổ chim	5
0410	00	90	00	- Loại khác	5

Chương 5
SẢN PHẨM GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở CÁC CHƯƠNG KHÁC

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm ăn được (trừ ruột, bong bóng, dạ dày của động vật, nguyên dạng và các mảnh của chúng, và tiết động vật ở dạng lỏng hoặc khô);

(b) Da hoặc da sống (kể cả da lông) trừ các hàng hóa thuộc nhóm 05.05 và các đầu mẩu và phế liệu tương tự từ da hoặc da sống thuộc nhóm 05.11 (Chương 41 hoặc 43);

(c) Nguyên liệu dệt gốc động vật, trừ lông đuôi hoặc bờm ngựa và phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa (Phần XI); hoặc

(d) Túm hoặc búi đã chuẩn bị sẵn để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).

2. Theo mục đích của nhóm 05.01, việc phân loại tóc theo độ dài (với điều kiện là chưa sắp xếp theo đầu, đuôi với nhau) sẽ không được coi là gia công.

3. Trong toàn bộ danh mục này, ngà voi, sừng hà mã, sừng con moóc, sừng kỳ lân biển, răng nanh lợn lòi, sừng tê giác và răng của các loài động vật đều được coi là "ngà".

4. Trong toàn bộ danh mục này, khái niệm "lông đuôi hoặc bờm ngựa" để chỉ lông đuôi hoặc bờm của ngựa hay loài trâu, bò.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0501	**00**	**00**	**00**	**Tóc người chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc**	5
05.02				**Lông lợn, lông lợn lòi, lông nhím và các loại lông dùng làm bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn**	
0502	10	00	00	- Lông lợn hoặc lông lợn lòi và phế liệu của chúng	5
0502	90	00	00	- Loại khác	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0504	**00**	**00**	**00**	**Ruột, bong bóng, dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói**	3
05.05				**Da và các bộ phận khác của loài chim, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ**	
0505	10			- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	
0505	10	10	00	- - Lông vũ của vịt	5
0505	10	90	00	- - Loại khác	5
0505	90			- Loại khác:	
0505	90	10	00	- - Lông vũ của vịt	5
0505	90	90	00	- - Loại khác	5
05.06				**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	
0506	10	00	00	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	0
0506	90	00	00	- Loại khác	0
05.07				**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ chim chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	
0507	10			- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:	
0507	10	10	00	- - Sừng tê giác; bột và phế liệu từ ngà	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0507	10	90	00	- - Loại khác	3
0507	90			- Loại khác:	
0507	90	10	00	- - Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ chim	3
0507	90	20	00	- - Mai động vật họ rùa	5
0507	90	90	00	- - Loại khác	3
05.08				**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên**	
0508	00	10	00	- San hô và các chất liệu tương tự	5
0508	00	20	00	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	5
0508	00	90	00	- Loại khác	5
05.10				**Lông diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật đã hoặc chưa sấy khô, các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác**	
0510	00	10	00	- Chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng	0
0510	00	20	00	- Xạ hương	0
0510	00	90	00	- Loại khác	0
05.11				**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp làm thực phẩm**	
0511	10	00	00	- Tinh dịch trâu, bò	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Loại khác:	
0511	91			- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	
0511	91	10	00	- - - Động vật đã chết thuộc Chương 3	5
0511	91	20	00	- - - Sẹ và bọc trứng cá	5
0511	91	30	00	- - - Trứng Artemia (trứng tôm biển)	5
0511	91	40	00	- - - Bong bóng cá	5
0511	91	90	00	- - - Loại khác	5
0511	99			- - Loại khác:	
				- - - Tinh dịch gia súc:	
0511	99	11	00	- - - - Của lợn, cừu, hoặc dê	0
0511	99	19	00	- - - - Loại khác	0
0511	99	20	00	- - - Trứng tằm	0
0511	99	90	00	- - - Loại khác	0

Phần II
CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT

Chú giải

1. Trong Phần này khái niệm "bột viên" có nghĩa là những sản phẩm được liên kết bằng cách nén trực tiếp hoặc thêm chất dính với hàm lượng không quá 3% tính theo trọng lượng.

Chương 6
CÂY SỐNG VÀ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG KHÁC; CỦ, RỄ VÀ CÁC LOẠI TƯƠNG TỰ; CÀNH HOA RỜI VÀ CÁC LOẠI CÀNH LÁ TRANG TRÍ

Chú giải

1. Theo phần 2 của nhóm 06.01 Chương này chỉ bao gồm: cây sống và các sản phẩm (kể cả cây giống từ hạt) do người trồng hoa, người làm vườn ươm cây cung

cấp để trồng hay trang trí; tuy nhiên Chương này không bao gồm: khoai tây, hành củ, hành tăm, tỏi và các sản phẩm khác thuộc Chương 7.

2. Khi xem xét một mặt hàng nào đó trong nhóm 06.03 hoặc 06.04 phải kể đến những mặt hàng như lẵng hoa, bó hoa, vòng hoa và các sản phẩm tương tự, được làm toàn bộ hoặc một phần bằng các vật liệu nêu trong nhóm, không tính đến những đồ phụ trợ làm bằng vật liệu khác. Tuy nhiên, các nhóm này không bao gồm các tác phẩm ghép hay phù điêu trang trí tương tự thuộc nhóm 97.01.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
06.01				**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**	
0601	10	00	00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ ở dạng ngủ	0
0601	20			- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	
0601	20	10	00	- - Cây rau diếp xoăn	0
0601	20	20	00	- - Rễ rau diếp xoăn	0
0601	20	90	00	- - Loại khác	0
06.02				**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm**	
0602	10			- Cành giâm không có rễ và cành ghép:	
0602	10	10	00	- - Cành giâm và cành ghép cây phong lan	0
0602	10	20	00	- - Cành cây cao su	0
0602	10	90	00	- - Loại khác	0
0602	20	00	00	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	0
0602	30	00	00	- Cây đỗ quyên và cây khô (họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0
0602	40	00	00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0602	90			- Loại khác:	
0602	90	10	00	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0
0602	90	20	00	- - Cây phong lan giống	0
0602	90	30	00	- - Thực vật thủy sinh	0
0602	90	40	00	- - Chồi mọc trên gốc cây cao su	0
0602	90	50	00	- - Cây cao su giống	0
0602	90	60	00	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0
0602	90	90	00	- - Loại khác	0
06.03				**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**	
				- Tươi:	
0603	11	00	00	- - Hoa hồng	20
0603	12	00	00	- - Hoa cẩm chướng	20
0603	13	00	00	- - Phong lan	20
0603	14	00	00	- - Hoa cúc	20
0603	19	00	00	- - Loại khác	20
0603	90	00	00	- Loại khác	20
06.04				**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu địa y dùng làm nguyên liệu để làm hoa bó hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**	
0604	10	00	00	- Rêu và địa y	20
				- Loại khác:	
0604	91	00	00	- - Tươi	20
0604	99	00	00	- - Loại khác	20

Chương 7
RAU VÀ MỘT SỐ LOẠI CỦ, THÂN CỦ, RỄ ĂN ĐƯỢC

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các sản phẩm thức ăn cho gia súc thuộc nhóm 12.14.

2. Trong các nhóm 07.09, 07.10, 07.11 và 07.12, từ " rau" bao gồm cả các loại nấm, nấm cục (nấm củ), ôliu, nụ bạch hoa, bí, bí ngô, cà tím, bắp ngô ngọt *(Zea mays var. saccharata)* ăn được, quả thuộc chi *Capsicum* hoặc thuộc chi *Pimenta*, rau thì là, rau mùi tây, rau mùi, rau ngải giấm, cải xoong, kinh giới ngọt *(Majorana hortensis or Origanum majorana)*.

3. Nhóm 07.12 bao gồm tất cả các loại rau khô từ các loại rau thuộc các nhóm từ 07.01 đến 07.11, trừ:

(a) Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ (nhóm 07.13);

(b) Ngô ngọt ở các dạng được nêu trong nhóm từ 11.02 đến 11.04;

(c) Khoai tây dạng bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt, và bột viên (nhóm 11.05);

(d) Bột, bột thô và bột mịn của các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13 (nhóm 11.06).

4. Tuy nhiên, Chương này không bao gồm các loại quả thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta* được làm khô, xay hoặc nghiền (nhóm 09.04).

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
07.01				**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**	
0701	10	00	00	- Để làm giống	0
0701	90	00	00	- Loại khác	20
0702	**00**	**00**	**00**	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh**	20
07.03				**Hành, hành tăm, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**	
0703	10			- Hành và hành tăm:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- - Hành:	
0703	10	11	00	- - - Củ hành giống	0
0703	10	19	00	- - - Loại khác	15
				- - Hành tăm:	
0703	10	21	00	- - - Củ hành tăm giống	0
0703	10	29	00	- - - Loại khác	20
0703	20			- Tỏi:	
0703	20	10	00	- - Củ tỏi giống	0
0703	20	90	00	- - Loại khác	20
0703	90			- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	
0703	90	10	00	- - Củ giống	0
0703	90	90	00	- - Loại khác	20
07.04				**Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và các loại rau ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**	
0704	10			- Hoa lơ và hoa lơ xanh:	
0704	10	10	00	- - Hoa lơ	20
0704	10	20	00	- - Hoa lơ xanh (headed broccoli)	20
0704	20	00	00	- Cải Bruxen	20
0704	90			- Loại khác:	
0704	90	10	00	- - Bắp cải	20
0704	90	90	00	- - Loại khác	20
07.05				**Rau diếp, xà lách *(Lactuca sativa)* và rau diếp, xà lách xoăn *(Cichorium spp.),* tươi hoặc ướp lạnh**	
				- Rau diếp, xà lách:	
0705	11	00	00	- - Rau diếp, xà lách cuộn	20
0705	19	00	00	- - Loại khác	20
				- Rau diếp, xà lách xoăn:	
0705	21	00	00	- - Rau diếp, xà lách xoăn rễ củ (*Cichorium intybus var. foliosum*)	20

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0705	29	00	00	- - Loại khác	20
07.06				**Cà rốt, củ cải, củ cải đỏ làm rau trộn (sa-lát), cần củ, diếp củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**	
0706	10			- Cà rốt và củ cải:	
0706	10	10	00	- - Cà rốt	17
0706	10	20	00	- - Củ cải	20
0706	90	00	00	- Loại khác	20
0707	**00**	**00**	**00**	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh**	20
07.08				**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**	
0708	10	00	00	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	20
0708	20	00	00	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	20
0708	90	00	00	- Các loại rau thuộc loại đậu khác	20
07.09				**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**	
0709	20	00	00	- Măng tây	15
0709	30	00	00	- Cà tím	15
0709	40	00	00	- Cần tây trừ loại cần củ	15
				- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
0709	51	00	00	- - Nấm thuộc chi Agaricus	15
0709	59	00	00	- - Loại khác	15
0709	60			- Quả thuộc chi Capsicum hoặc thuộc chi Pimenta:	
0709	60	10	00	- - Ớt quả, trừ loại ớt ngọt (giant chillies)	12
0709	60	90	00	- - Loại khác	12
0709	70	00	00	- Rau bina, rau bina New Zealand, rau lê bina (rau bina trồng trong vườn)	15
0709	90			- Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0709	90	10	00	- - Cây a- ti- sô	12
0709	90	90	00	- - Loại khác	12
07.10				**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**	
0710	***10***	***00***	***00***	***- Khoai tây***	***12***
				- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710	21	00	00	- - Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	17
0710	22	00	00	- - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	17
0710	29	00	00	- - Loại khác	17
0710	30	00	00	- Rau bina, rau bina NewZealand và rau lê bina (rau bina trồng trong vườn)	15
0710	40	00	00	- Ngô ngọt	17
0710	80	00	00	- Rau khác	17
0710	90	00	00	- Hỗn hợp các loại rau	17
07.11				**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunfurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**	
0711	20			- Ô liu:	
0711	20	10	00	- - Đã bảo quản bằng khí sunfurơ	15
0711	20	90	00	- - Loại khác	15
0711	40			- Dưa chuột và dưa chuột ri:	
0711	40	10	00	- - Đã bảo quản bằng khí sunfurơ	30
0711	40	90	00	- - Loại khác	30
				- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
0711	51			- - Nấm thuộc họ *Agaricus*:	
0711	51	10	00	- - - Đã bảo quản bằng khí sunfurơ	30
0711	51	90	00	- - - Loại khác	30
0711	59			- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0711	59	10	00	- - - Đã bảo quản bằng khí sunfurơ	30
0711	59	90	00	- - - Loại khác	30
0711	90			- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0711	90	10	00	- - Ngô ngọt	30
0711	90	20	00	- - Ớt	30
0711	90	30	00	- - Nụ bạch hoa	15
0711	90	40	00	- - Hành, đã được bảo quản bằng khí sunfurơ	30
0711	90	50	00	- - Hành, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunfurơ	30
0711	90	60	00	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunfurơ	30
0711	90	90	00	- - Loại khác	30
07.12				**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm**	
0712	20	00	00	- Hành	30
				- Nấm, mộc nhĩ (*Auricularia spp.*), nấm nhầy (nấm keo) (*Tremella spp.*) và nấm cục (nấm củ):	
0712	31	00	00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	30
0712	32	00	00	- - Mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*	30
0712	33	00	00	- - Nấm nhầy (*Tremella spp.*)	30
0712	39			- - Loại khác:	
0712	39	10	00	- - - Nấm cục (nấm củ)	30
0712	39	20	00	- - - Nấm hương (dong - gu)	30
0712	39	90	00	- - - Loại khác	30
0712	90			- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0712	90	10	00	- - Tỏi	20
0712	90	90	00	- - Loại khác	20
07.13				**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**	
0713	10			- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*):	
0713	10	10	00	- - Phù hợp để làm giống	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0713	10	90		- - Loại khác:	
0713	10	90	10	- - - Loại dùng làm thức ăn cho động vật	10
0713	10	90	90	- - - Loại khác	10
0713	20			- Đậu Hà Lan loại nhỏ (garbanzos):	
0713	20	10	00	- - Phù hợp để làm giống	0
0713	20	90	00	- - Loại khác	10
				- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):	
0713	31			- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek*:	
0713	31	10	00	- - - Phù hợp để làm giống	0
0713	31	90	00	- - - Loại khác	10
0713	32			- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (*Phaseolus hoặc Vigna angularis*):	
0713	32	10	00	- - - Phù hợp để làm giống	0
0713	32	90	00	- - - Loại khác	10
0713	33			- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (*Phaseolus vulgaris*):	
0713	33	10	00	- - - Phù hợp để làm giống	0
0713	33	90	00	- - - Loại khác	10
0713	39			- - Loại khác:	
0713	39	10	00	- - - Phù hợp để làm giống	0
0713	39	90	00	- - - Loại khác	10
0713	40			- Đậu lăng:	
0713	40	10	00	- - Phù hợp để làm giống	0
0713	40	90	00	- - Loại khác	10
0713	50			- Đậu tằm (*Vicia faba var. major*) và đậu ngựa (*Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor*):	
0713	50	10	00	- - Phù hợp để làm giống	0
0713	50	90	00	- - Loại khác	10
0713	90			- Loại khác:	
0713	90	10	00	- - Phù hợp để làm giống	0
0713	90	90	00	- - Loại khác	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
07.14				**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang, các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**	
0714	10			- Sắn:	
				- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:	
0714	10	11	00	- - - Thanh mỏng sấy khô	5
0714	10	19	00	- - - Loại khác	5
0714	10	90	00	- - Loại khác	5
0714	20	00	00	- Khoai lang	10
0714	90			- Loại khác:	
0714	90	10	00	- - Lõi cây cọ sago	10
0714	90	90	00	- - Loại khác	10

Chương 8
QUẢ VÀ QUẢ HẠCH ĂN ĐƯỢC; VỎ QUẢ THUỘC CHI CAM QUÝT HOẶC CÁC LOẠI DƯA

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các loại quả hạch hoặc quả không ăn được.

2. Quả và quả hạch ướp lạnh được xếp cùng nhóm với quả và quả hạch tươi tương ứng.

3. Quả hoặc quả hạch khô thuộc Chương này có thể được hydrat lại một phần, hoặc xử lý nhằm các mục đích sau:

(a) Tăng cường bảo quản hoặc làm ổn định (ví dụ, xử lý bằng nhiệt vừa phải, bằng lưu huỳnh, bằng cách cho thêm axít sobic hoặc socbat kali);

(b) Cải thiện hoặc duy trì bề ngoài của chúng (ví dụ, bằng cách cho thêm dầu thực vật hoặc một lượng nhỏ syro glucoza), với điều kiện là chúng vẫn giữ được đặc tính của quả và quả hạch khô.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
08.01				**Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột (hạt điều), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
				- Dừa:	
0801	11	00	00	- - Đã làm khô	30
0801	19	00	00	- - Loại khác	30
				- Quả hạch Brazil:	
0801	21	00	00	- - Chưa bóc vỏ	30
0801	22	00	00	- - Đã bóc vỏ	30
				- Hạt đào lộn hột (hạt điều):	
0801	31	00	00	- - Chưa bóc vỏ	5
0801	***32***	***00***	***00***	***- - Đã bóc vỏ***	***28***
08.02				**Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
				- Quả hạnh đào:	
0802	11	00	00	- - Chưa bóc vỏ	20
0802	***12***	***00***	***00***	***- - Đã bóc vỏ***	***15***
				- Quả phỉ hay hạt phỉ (Corylus spp.):	
0802	21	00	00	- - Chưa bóc vỏ	20
0802	22	00	00	- - Đã bóc vỏ	20
				- Quả óc chó:	
0802	31	00	00	- - Chưa bóc vỏ	5
0802	32	00	00	- - Đã bóc vỏ	20
0802	40	00	00	- Hạt dẻ (Castanea spp.)	30
0802	***50***	***00***	***00***	***- Quả hồ trăn***	***20***
0802	60	00	00	- Hạt macadamia (Macadamia nuts)	30
0802	90			- Loại khác:	
0802	90	10	00	- - Quả cau (betel nuts)	30
0802	90	90	00	- - Loại khác	30
08.03				**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**	
0803	***00***	***10***	***00***	***- Chuối ngự, chuối tây, chuối tiêu và chuối hột rừng***	***28***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0803	***00***	***90***	***00***	***- Loại khác***	***28***
08.04				**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**	
0804	10	00	00	- Quả chà là	30
0804	20	00	00	- Quả sung, vả	30
0804	30	00	00	- Quả dứa	30
0804	40	00	00	- Quả bơ	15
0804	50			- Quả ổi, xoài và măng cụt:	
0804	50	10	00	- - Quả ổi	25
0804	50	20	00	- - Quả xoài	25
0804	50	30	00	- - Quả măng cụt	25
08.05				**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô**	
0805	10			- Quả cam:	
0805	***10***	***10***	***00***	***- - Tươi***	***24***
0805	***10***	***20***	***00***	***- - Khô***	***24***
0805	20	00	00	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự	30
0805	40	00	00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	40
0805	***50***	***00***	***00***	***- Quả chanh (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chấp (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)***	***24***
0805	90	00	00	- Loại khác	40
08.06				**Quả nho, tươi hoặc khô**	
0806	***10***	***00***	***00***	***- Tươi***	***12***
0806	***20***	***00***	***00***	***- Khô***	***15***
08.07				**Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ (papayas), tươi**	
				- Quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807	11	00	00	- - Quả dưa hấu	30

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0807	19	00	00	- - Loại khác	30
0807	20			- Quả đu đủ (papayas):	
0807	20	10	00	- - Đu đủ mardi backcross solo (betik solo)	30
0807	20	90	00	- - Loại khác	30
08.08				**Quả táo, lê và quả mộc qua, tươi**	
0808	***10***	***00***	***00***	***- Quả táo***	***12***
0808	***20***	***00***	***00***	***- Quả lê và quả mộc qua***	***12***
08.09				**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**	
0809	10	00	00	- Quả mơ	20
0809	***20***	***00***	***00***	***- Quả anh đào***	***15***
0809	30	00	00	- Quả đào, kể cả xuân đào	20
0809	***40***	***00***	***00***	***- Quả mận và quả mận gai***	***24***
08.10				**Quả khác, tươi**	
0810	10	00	00	- Quả dâu tây	15
0810	20	00	00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	15
0810	40	00	00	- Quả man việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	15
0810	50	00	00	- Quả kiwi	7
0810	60	00	00	- Quả sầu riêng	30
0810	90			- Loại khác:	
0810	90	10	00	- - Quả nhãn	30
0810	90	20	00	- - Quả vải	30
0810	***90***	***30***	***00***	***- - Quả chôm chôm***	***28***
0810	***90***	***40***	***00***	***- - Quả boong boong; quả khế***	***28***
0810	***90***	***50***	***00***	***- - Quả mít (cempedak và nangka)***	***28***
0810	***90***	***60***	***00***	***- - Quả me***	***28***
0810	***90***	***70***	***00***	***- - Quả nhãn mata kucing***	***28***
0810	90	80	00	- - Quả lý gai và quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ	15

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0810	***90***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***28***
08.11				**Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác**	
0811	10	00	00	- Quả dâu tây	30
0811	20	00	00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	30
0811	90	00	00	- Loại khác	30
08.12				**Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunfurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**	
0812	10	00	00	- Quả anh đào	30
0812	90	00	00	- Quả khác	30
08.13				**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này**	
0813	10	00	00	- Quả mơ	30
0813	20	00	00	- Quả mận đỏ	30
0813	30	00	00	- Quả táo	30
0813	40			- Quả khác:	
0813	40	10	00	- - Quả nhãn	30
0813	40	20	00	- - Quả me	30
0813	40	90	00	- - Quả khác	30
0813	50			- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này:	
0813	50	10	00	- - Trong đó quả đào lộn hột (hạt điều) hoặc quả hạch Brazil hoặc quả khô chiếm đa số về trọng lượng	30
0813	50	20	00	- - Trong đó quả chà là hoặc quả hạch trừ quả đào lộn hột (hạt điều) hoặc quả hạch Brazil chiếm đa số về trọng lượng	30

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0813	50	90	00	- - Quả khác	30
0814	**00**	**00**	**00**	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	10

Chương 9
CÀ PHÊ, CHÈ, CHÈ PARAGOAY VÀ CÁC LOẠI GIA VỊ

Chú giải

1. Hỗn hợp của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 được phân loại như sau:

a) Hỗn hợp của 2 hay nhiều sản phẩm thuộc cùng một nhóm cũng được xếp trong nhóm đó;

b) Hỗn hợp của 2 hay nhiều sản phẩm thuộc các nhóm khác nhau cũng được xếp trong nhóm 09.10.

Việc pha thêm các chất khác vào các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 (hoặc vào hỗn hợp đã nêu trong mục (a) hoặc (b) trên đây) sẽ không ảnh hưởng tới việc phân loại sản phẩm nếu như hỗn hợp mới vẫn giữ được đặc tính cơ bản của các mặt hàng thuộc các nhóm đó. Trong các trường hợp khác, các hỗn hợp mới đó không được phân loại trong Chương này; gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp được phân loại trong nhóm 21.03.

2. Chương này không bao gồm hạt tiêu Cubeb (Piper cubeba) hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 12.11.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
09.01				**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Cà phê chưa rang:	
0901	11			- - Chưa khử chất ca-phê-in:	
0901	11	10	00	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	15
0901	11	90	00	- - - Loại khác	15
0901	12			- - Đã khử chất ca-phê-in:	
0901	12	10	00	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	20
0901	12	90	00	- - - Loại khác	20
				- Cà phê đã rang:	
0901	21			- - Chưa khử chất ca-phê-in:	
0901	21	10	00	- - - Chưa xay	30
0901	21	20	00	- - - Đã xay	30
0901	22			- - Đã khử chất ca-phê-in:	
0901	22	10	00	- - - Chưa xay	30
0901	22	20	00	- - - Đã xay	30
0901	90			- Loại khác:	
0901	90	10	00	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	30
0901	90	20	00	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	30
09.02				**Chè đã hoặc chưa pha hương liệu**	
0902	10			- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn, trọng lượng gói không quá 3 kg:	
0902	10	10	00	- - Nguyên cánh	40
0902	10	90	00	- - Loại khác	40
0902	20			- Chè xanh khác (chưa ủ men):	
0902	20	10	00	- - Nguyên cánh	40
0902	20	90	00	- - Loại khác	40
0902	30			- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:	
0902	30	10	00	- - Nguyên cánh	40
0902	30	90	00	- - Loại khác	40

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0902	40			- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần khác:	
0902	40	10	00	- - Nguyên cánh	40
0902	40	90	00	- - Loại khác	40
0903	**00**	**00**	**00**	**Chè Paragoay**	30
09.04				**Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; các loại quả thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô, xay hoặc nghiền**	
				- Hạt tiêu:	
0904	11			- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0904	11	10	00	- - - Trắng	20
0904	11	20	00	- - - Đen	20
0904	11	90	00	- - - Loại khác	20
0904	12			- - Đã xay hoặc nghiền:	
0904	12	10	00	- - - Trắng	20
0904	12	20	00	- - - Đen	20
0904	12	90	00	- - - Loại khác	20
0904	20			- Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, đã làm khô hoặc xay hoặc nghiền:	
0904	20	10	00	- - Ớt, đã làm khô	20
0904	20	20	00	- - Ớt đã xay hoặc nghiền	20
0904	20	90	00	- - Loại khác	20
0905	**00**	**00**	**00**	**Vani**	20
09.06				**Quế và hoa quế**	
				- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906	11	00	00	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	20
0906	19	00	00	- - Loại khác	20
0906	20	00	00	- Đã xay hoặc nghiền	20

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0907	**00**	**00**	**00**	**Đinh hương (cả quả, than và cành)**	20
09.08				**Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**	
0908	10	00	00	- Hạt nhục đậu khấu	20
0908	20	00	00	- Vỏ nhục đậu khấu	20
0908	30	00	00	- Bạch đậu khấu	20
09.09				**Hoa hồi, hoa hồi dạng sao, hạt cây thì là, hạt cây rau mùi, cây thì là Ai cập hoặc cây ca-rum; hạt cây bách xù (juniper berries)**	
0909	10			- Hạt của hoa hồi hoặc hoa hồi dạng sao:	
0909	10	10	00	- - Hoa hồi	15
0909	10	20	00	- - Hoa hồi dạng sao	15
0909	20	00	00	- Hạt cây rau mùi	15
0909	30	00	00	- Hạt cây thì là Ai cập	15
0909	40	00	00	- Hạt cây ca-rum	15
0909	50	00	00	- Hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries)	15
09.10				**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá rau thơm, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác**	
0910	10	00	00	- Gừng	15
0910	20	00	00	- Nghệ tây	15
0910	30	00	00	- Nghệ (curcuma)	15
				- Gia vị khác:	
0910	91	00	00	- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này	15
0910	99			- - Loại khác:	
0910	99	10	00	- - - Lá rau thơm; lá nguyệt quế	15
0910	99	20	00	- - - Ca-ri (curry)	15
0910	99	90	00	- - - Loại khác	15

Chương 10
NGŨ CỐC

Chú giải

1. (a) Các sản phẩm kể tên trong các nhóm của Chương này chỉ được phân loại trong các nhóm đó khi ở dạng hạt, còn hoặc không còn ở trên bông hay trên thân cây.

(b) Chương này không bao gồm các loại hạt đã xát vỏ hoặc chế biến cách khác. Tuy nhiên thóc, được xay để bỏ trấu, gạo được xát, đánh bóng, hồ, sơ chế bằng nước nóng hoặc hơi hoặc gạo tấm vẫn được phân loại trong nhóm 10.06.

2. Nhóm 10.05 không bao gồm ngô ngọt (thuộc Chương 7).

Chú giải phân nhóm

1. Khái niệm "lúa mì durum" có nghĩa là loại lúa mì thuộc loài *Triticum durum* và các giống lai tạo từ việc kết hợp giữa các loài của *Triticum durum* có cùng số nhiễm sắc thể (28) như những loài đó.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
10.01				**Lúa mì và meslin**	
1001	10	00	00	- Lúa mì durum	5
1001	90			- Loại khác:	
				- - Dùng làm thức ăn cho người:	
1001	90	11	00	- - - Meslin	0
1001	90	19	00	- - - Loại khác	5
				- - Loại khác:	
1001	90	91	00	- - - Meslin	0
1001	***90***	***99***	***00***	***- - - Loại khác***	***5***
1002	**00**	**00**	**00**	**Lúa mạch đen**	0
1003	**00**	**00**	**00**	**Lúa đại mạch**	0
1004	**00**	**00**	**00**	**Yến mạch**	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
10.05				**Ngô**	
1005	10	00	00	- Ngô giống	0
1005	90			- Loại khác:	
1005	90	10	00	- - Loại đã rang nở	30
1005	90	90	00	- - Loại khác	5
10.06				**Lúa gạo**	
1006	10	00		- Thóc:	
1006	10	00	10	- - Để làm giống	0
1006	10	00	90	- - Loại khác	40
1006	20			- Gạo lứt:	
1006	20	10	00	- - Gạo Thai Hom Mali	40
1006	20	90	00	- - Loại khác	40
1006	30			- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	
				- - Gạo thơm:	
1006	30	15	00	- - - Gạo Thai Hom Mali	40
1006	30	19	00	- - - Loại khác	40
1006	30	20	00	- - Gạo làm chín sơ	40
1006	30	30	00	- - Gạo nếp	40
1006	30	90	00	- - Loại khác	40
1006	40	00	00	- Tấm	40
1007	**00**	**00**	**00**	**Lúa miến**	5
10.08				**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**	
1008	10	00	00	- Kiều mạch	3
1008	20	00	00	- Kê	0
1008	30	00	00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	10
1008	90	00	00	- Ngũ cốc khác	5

Chương 11
CÁC SẢN PHẨM XAY XÁT; MALT; TINH BỘT; INULIN; GLUTEN LÚA MÌ

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Malt đã rang dùng như chất thay thế cà phê (nhóm 09.01 hoặc nhóm 21.01);

(b) Bột mịn, tấm, bột thô hoặc tinh bột đã chế biến thuộc nhóm 19.01;

(c) Mảnh ngô chế biến từ bột ngô hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 19.04;

(d) Các loại rau đã chế biến hay bảo quản thuộc nhóm 20.01, 20.04 hoặc 20.05;

(e) Dược phẩm (Chương 30); hoặc

(f) Tinh bột có đặc trưng của nước hoa, mỹ phẩm hay chế phẩm vệ sinh (Chương 33).

2. (A) Các sản phẩm thu được từ quá trình xay xát ngũ cốc, liệt kê trong bảng dưới đây được xếp vào Chương này, nếu tính theo trọng lượng trên sản phẩm khô các sản phẩm này có:

(a) Hàm lượng tinh bột (được xác định theo phương pháp phân cực Ewer cải tiến) vượt quá chỉ dẫn ghi trong cột (2); và

(b) Hàm lượng tro (sau khi loại trừ các khoáng chất bổ sung) không vượt quá chỉ dẫn ghi trong cột (3).

Các sản phẩm không giống như vậy sẽ được xếp vào nhóm 23.02. Tuy nhiên, mầm ngũ cốc nguyên dạng, đã được xay, vỡ mảnh hoặc nghiền luôn luôn được phân loại vào nhóm 11.04.

(B) Các sản phẩm thuộc Chương này theo những quy định trên đây sẽ được xếp vào nhóm 11.01 hoặc 11.02, nếu có tỷ lệ Phần trăm lọt qua sàng bằng lưới kim loại với kích thước mắt sàng ghi trong cột (4) hoặc (5) không thấp hơn tỷ lệ ghi cho từng loại ngũ cốc, tính theo trọng lượng.

Các trường hợp khác sẽ được xếp vào nhóm 11.03 hoặc 11.04.

Tỷ lệ lọt qua sàng với kích thước mắt sàng

Ngũ cốc	Hàm lượng tinh bột	Hàm lượng tro	315 micromet (micro)	500 micromet (micro)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Lúa mỳ và lúa mạch đen	45%	2,5%	80%	-

Ngũ cốc	Hàm lượng tinh bột	Hàm lượng tro	315 micromet (micro)	500 micromet (micro)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Lúa đại mạch	45%	3%	80%	-
- Yến mạch	45%	5%	80%	-
- Ngô và lúa miến	45%	2%	-	90%
- Gạo	45%	1,6%	80%	-
- Kiều mạch	45%	4%	80%	-

3. Theo mục đích của nhóm 11.03 khái niệm "tấm" và "bột thô" được hiểu là các sản phẩm thu được từ quá trình xay vỡ hạt ngũ cốc, mà:

(a) Đối với sản phẩm ngô, tối thiểu 95% tính theo trọng lượng lọt qua sàng bằng lưới kim loại với kích thước mắt sàng là 2 mm;

(b) Đối với sản phẩm ngũ cốc khác, tối thiểu 95% tính theo trọng lượng lọt qua sàng có lưới bằng kim loại với kích thước mắt sàng là 1,25 mm.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
11.01				**Bột mì hoặc bột meslin**	
1101	00	10	00	- Bột mì	10
1101	00	20	00	- Bột meslin	10
11.02				**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**	
1102	10	00	00	- Bột lúa mạch đen	15
1102	20	00	00	- Bột ngô	15
1102	90	00		- Loại khác:	
1102	90	00	10	- - Bột gạo	15
1102	90	00	90	- - Loại khác	15
11.03				**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên**	
				- Dạng tấm và bột thô:	
1103	11			- - Của lúa mì:	
1103	11	20	00	- - - Lõi lúa mì hoặc durum	20

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1103	11	90	00	- - - Loại khác	20
1103	13	00	00	- - Của ngô	10
1103	19			- - Của ngũ cốc khác:	
1103	19	10	00	- - - Của meslin	20
1103	19	20	00	- - - Của gạo	20
1103	19	90	00	- - - Loại khác	20
1103	20	00	00	- Dạng bột viên	20
11.04				**Ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**	
				- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104	12	00	00	- - Của yến mạch	15
1104	19			- - Của ngũ cốc khác:	
1104	19	10	00	- - - Của ngô	5
1104	19	90		- - - Loại khác:	
				- - - - Của lúa mì:	
1104	***19***	***90***	***11***	***- - - - - Dùng làm thức ăn chăn nuôi***	***5***
1104	19	90	19	- - - - - Loại khác	5
1104	19	90	90	- - - - Loại khác	15
				- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104	22	00	00	- - Của yến mạch	15
1104	23	00	00	- - Của ngô	5
1104	29			- - Của ngũ cốc khác:	
1104	29	20	00	- - - Của lúa mạch	15
1104	29	90		- - - Loại khác:	
				- - - - Của lúa mì:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1104	***29***	***90***	***11***	***- - - - - Dùng làm thức ăn chăn nuôi***	***5***
1104	29	90	19	- - - - - Loại khác	5
1104	29	90	90	- - - - Loại khác	15
1104	30	00	00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	15
11.05				**Khoai tây, dạng bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và bột viên**	
1105	10	00	00	- Bột, bột mịn và bột thô	30
1105	20	00	00	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	30
11.06				**Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**	
1106	10	00	00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	30
1106	20			- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	
1106	20	10	00	- - Từ sắn	30
				- - Từ cọ sago:	
1106	20	21	00	- - - Bột thô	30
1106	20	29	00	- - - Loại khác	30
1106	20	90	00	- - Loại khác	30
1106	30	00	00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	30
11.07				**Malt, rang hoặc chưa rang**	
1107	10	00	00	- Chưa rang	5
1107	20	00	00	- Đã rang	5
11.08				**Tinh bột; i-nu-lin**	
				- Tinh bột:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1108	11	00	00	- - Tinh bột mì	15
1108	12	00	00	- - Tinh bột ngô	15
1108	13	00	00	- - Tinh bột khoai tây	20
1108	14	00	00	- - Tinh bột sắn	20
1108	19			- - Tinh bột khác:	
1108	19	10	00	- - - Tinh bột cọ sago	20
1108	19	90	00	- - - Loại khác	20
1108	20	00	00	- I-nu-lin	20
1109	**00**	**00**	**00**	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa sấy khô**	10

Chương 12

HẠT DẦU VÀ QUẢ CÓ DẦU; CÁC LOẠI NGŨ CỐC, HẠT VÀ QUẢ KHÁC; CÂY CÔNG NGHIỆP HOẶC CÂY DƯỢC LIỆU; RƠM, RẠ VÀ CỎ KHÔ LÀM THỨC ĂN GIA SÚC

Chú giải

1. Nhóm 12.07 áp dụng cho hạt và nhân hạt cọ, hạt bông, hạt thầu dầu, hạt vừng, hạt mù tạt, hạt rum, hạt thuốc phiện và hạt mỡ. Không áp dụng đối với các sản phẩm thuộc nhóm 08.01 hoặc 08.02 hoặc ô liu (Chương 7 hoặc Chương 20).

2. Nhóm 12.08 không chỉ áp dụng cho tất cả "bột mịn và bột thô" chưa khử chất béo mà còn áp dụng cho "bột mịn và bột thô" đã được khử một phần hay toàn bộ chất béo và "bột mịn và bột thô" sau khi khử chất béo được bổ sung lại toàn phần hoặc một phần bằng dầu lấy từ chính các bột ấy. Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các loại phế liệu thuộc các nhóm 23.04 đến 23.06.

3. Theo mục đích của nhóm 12.09, hạt củ cải đường, hạt cây cỏ và hạt cây dạng cỏ khác, hạt cây hoa trang trí, hạt rau, hạt cây rừng, hạt cây ăn quả, hạt đậu tằm (trừ hạt cây thuộc loài *Vicia faba*) hoặc hạt đậu lupin được coi là "hạt để gieo trồng".

Tuy nhiên, nhóm 12.09 không áp dụng đối với những loại sau, cho dù dùng để gieo trồng:

(a) Các loại rau đậu hay ngô ngọt (Chương 7);

(b) Các loại gia vị hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 9;

(c) Ngũ cốc (Chương 10); hoặc

(d) Các sản phẩm thuộc các nhóm từ 12.01 đến 12.07 hay 12.11.

4. Nhóm 12.11 áp dụng với các loại cây hoặc các Phần của các loại cây sau đây: húng quế, cây borage (cây lá nhám, hoa xanh), cây nhân sâm, cây bài hương, cây cam thảo, các loại cây bạc hà, cây hương thảo, cây cừu ly hương, cây xả thơm và cây ngải tây.

Tuy nhiên, nhóm 12.11 không áp dụng đối với những loại sau:

(a) Dược phẩm thuộc Chương 30;

(b) Nước hoa, mỹ phẩm hay chế phẩm vệ sinh thuộc Chương 33; hoặc

(c) Thuốc côn trùng, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc khử trùng hay các loại tương tự thuộc nhóm 38.08.

5. Theo mục đích của nhóm 12.12 khái niệm "tảo biển và các loại tảo biển khác", không bao gồm:

(a) Các vi sinh đơn bào ngừng hoạt động thuộc nhóm 21.02;

(b) Các vi sinh nuôi cấy thuộc nhóm 30.02; hoặc

(c) Phân bón thuộc nhóm 31.01 hoặc 31.05.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 1205.10, cụm từ "hạt cải dầu có hàm lượng axit erucic thấp" có nghĩa là hạt cải dầu có chứa một lượng dầu nhất định với hàm lượng axit erucic chiếm dưới 2% tính theo trọng lượng và thành Phần rắn chứa dưới 30 micromol glucosinolate trên 1 gram.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
12.01				**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1201	00	10	00	- Phù hợp để làm giống	0
1201	00	90	00	- Loại khác	0
12.02				**Lạc vỏ hoặc lạc nhân chưa rang, hoặc chưa chế biến cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1202	10			- Lạc vỏ:	
1202	10	10	00	- - Phù hợp để làm giống	0
1202	10	90	00	- - Loại khác	10
1202	20	00	00	- Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	10
1203	**00**	**00**	**00**	**Cùi dừa khô**	10
1204	**00**	**00**	**00**	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	10
12.05				**Hạt cải dầu, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1205	10	00	00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxit thấp	5
1205	90	00	00	- Loại khác	5
1206	**00**	**00**	**00**	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	10
12.07				**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1207	20	00	00	- Hạt bông	5
1207	40	00	00	- Hạt vừng	5
1207	50	00	00	- Hạt mù tạt	5
				- Loại khác:	
1207	91	00	00	- - Hạt thuốc phiện	10
1207	99			- - Loại khác:	
1207	99	20	00	- - - Hạt cọ và hạnh nhân	5
1207	99	30	00	- - - Hạt rum	10
1207	99	90	00	- - - Loại khác	10
12.08				**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt**	
1208	***10***	***00***	***00***	***- Từ đậu tương***	***12***
1208	90	00	00	- Loại khác	25

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
12.09				**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**	
1209	10	00	00	- Hạt củ cải đường	0
				- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209	21	00	00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0
1209	22	00	00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	0
1209	23	00	00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0
1209	24	00	00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	0
1209	25	00	00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	0
1209	29	00	00	- - Loại khác	0
1209	30	00	00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0
				- Loại khác:	
1209	91	00	00	- - Hạt rau	0
1209	99			- - Loại khác:	
1209	99	10	00	- - - Hạt cây cao su hoặc hạt cây kenaf	0
1209	99	90	00	- - - Loại khác	0
12.10				**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia**	
1210	10	00	00	- Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên	5
1210	20	00	00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia	5
12.11				**Các loại cây và các phần của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**	
1211	20			- Rễ cây nhân sâm:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1211	20	10	00	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5
1211	20	90	00	- - Loại khác	5
1211	30			- Lá coca:	
1211	30	10	00	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5
1211	30	90	00	- - Loại khác	5
1211	40	00	00	- Thân cây anh túc	0
1211	90			- Loại khác:	
				- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:	
1211	90	11	00	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10
1211	90	12	00	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0
1211	90	13		- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ:	
1211	90	13	10	- - - - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10
1211	90	13	90	- - - - Loại khác	0
1211	90	14	00	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10
1211	90	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Loại khác:	
1211	90	91	00	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10
1211	90	92	00	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	0
1211	90	94	00	- - - Gỗ đàn hương	10
1211	90	95	00	- - - Mảnh gỗ Gaharu	10
1211	90	96		- - - Rễ cây cam thảo:	
1211	90	96	10	- - - - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10
1211	90	96	90	- - - - Loại khác	0
1211	90	99	00	- - - Loại khác	0
12.12				**Quả cây minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt quả và nhân quả và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1212	20			- Rong biển và các loại tảo khác:	
				- - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc tẩy hoặc các mục đích tương tự:	
1212	20	11	00	- - - Loại dùng cho dược phẩm	10
1212	20	19	00	- - - Loại khác	10
1212	20	20	00	- - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô, không dùng cho người	10
1212	20	90	00	- - Loại khác	10
				- Loại khác:	
1212	91	00	00	- - Củ cải đường	10
1212	99			- - Loại khác:	
				- - - Mía:	
1212	99	11	00	- - - - Để làm giống	0
1212	99	19	00	- - - - Loại khác	10
1212	99	20	00	- - - Hạt cây minh quyết	10
1212	99	30	00	- - - Hạt dưa	10
1212	99	90	00	- - - Loại khác	10
1213	**00**	**00**	**00**	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên**	10
12.14				**Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành bột viên**	
1214	10	00	00	- Bột thô và bột viên cỏ linh lăng (alfalfa)	0
1214	90	00	00	- Loại khác	0

Chương 13
NHỰA CÁNH KIẾN ĐỎ; GÔM, NHỰA CÂY, CÁC CHẤT NHỰA VÀ CÁC CHẤT CHIẾT XUẤT TỪ THỰC VẬT KHÁC

Chú giải

1. Nhóm 13.02 áp dụng cho các chất chiết xuất từ cây cam thảo, cây kim cúc cây hublong (hoa bia), cây lô hội và cây thuốc phiện.

Nhóm này không áp dụng cho:

(a) Chất chiết xuất từ cây cam thảo có hàm lượng trên 10% tính theo trọng lượng là đường sucroza hoặc kẹo (nhóm 17.04);

(b) Chất chiết xuất từ Malt (nhóm 19.01);

(c) Chất chiết xuất từ cà phê, chè hay chè paragoay (nhóm 21.01);

(d) Các loại nhựa hoặc chất chiết xuất thực vật để làm đồ uống có cồn (Chương 22);

(e) Long não (Camphor), glycyrrhizin hay các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.14 hoặc 29.38;

(f) Dịch chiết đậm đặc từ thân cây anh túc có chứa hàm lượng alkaloid từ 50% trở lên tính theo trọng lượng (nhóm 29.39);

(g) Thuốc thuộc nhóm 30.03 hoặc nhóm 30.04 hoặc thuốc thử nhóm máu (nhóm 30.06);

(h) Chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da (nhóm 32.01 hoặc 32.03);

(ij) Tinh dầu, thể rắn, nguyên chất, chất tựa nhựa, nhựa dầu, nước cất tinh dầu hoặc dung dịch nước của tinh dầu hoặc các chế phẩm từ chất có mùi thơm sử dụng để sản xuất đồ uống (Chương 33); hoặc

(k) Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa hồng xiêm hoặc các loại nhựa tự nhiên tương tự (nhóm 40.01).

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
13.01				**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**	
1301	20	00	00	- Gôm Ả rập	5
1301	90			- Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1301	90	10	00	- - Gôm benjamin	5
1301	90	20	00	- - Gôm damar	5
1301	90	30	00	- - Nhựa cây gai dầu	5
1301	90	90	00	- - Loại khác	5
13.02				**Nhựa và các chiết xuất thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**	
				- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
1302	11			- - Từ thuốc phiện:	
1302	11	10	00	- - - Từ pulvis opii	5
1302	11	90	00	- - - Loại khác	5
1302	12	00	00	- - Từ cam thảo	5
1302	13	00	00	- - Từ hoa bia (hublong)	5
1302	19			- - Loại khác:	
1302	19	20	00	- - - Cao và cồn thuốc của cây gai dầu	5
1302	19	30	00	- - - Cao thuốc khác	5
1302	19	40	00	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	5
1302	19	50	00	- - - Sơn Nhật bản (hoặc Trung Quốc) (sơn tự nhiên)	5
1302	19	90	00	- - - Loại khác	5
1302	20	00	00	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	5
				- Chất nhầy và chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:	
1302	31	00	00	- - Bột rau câu (Bột Agar- agar)	5
1302	32	00	00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả cây minh quyết, hạt cây minh quyết hoặc hạt guar	5
1302	39			- - Loại khác:	
1302	39	10	00	- - - Carrageenan	5
1302	39	90	00	- - - Loại khác	5

Chương 14
NGUYÊN LIỆU THỰC VẬT DÙNG ĐỂ TẾT BỆN; CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các sản phẩm sau đây đã được xếp trong Phần XI: nguyên liệu thực vật hoặc sợi từ nguyên liệu thực vật, đã chế biến, chủ yếu dùng cho ngành dệt, hoặc các nguyên liệu từ thực vật khác, đã xử lý thích hợp chỉ để dùng làm vật liệu dệt.

2. Nhóm 14.01 áp dụng cho các loại tre (đã hoặc chưa chẻ, xẻ dọc, cắt dọc, tiện tròn đầu, tẩy, chống cháy, đánh bóng hoặc nhuộm), liễu giỏ đã tách, sậy và các loại tương tự, lõi mây và mây chẻ. Nhóm này không áp dụng cho nan gỗ (nhóm 44.04).

3. Nhóm 14.04 không áp dụng cho sợi gỗ (nhóm 44.05) và túm hoặc búi đã làm sẵn để dùng làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
14.01				**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu giỏ, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn)**	
1401	10	00	00	- Tre	5
1401	20	00	00	- Song mây	5
1401	90	00	00	- Loại khác	5
14.04				**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
1404	20	00	00	- Xơ dính hạt bông	5
1404	90			- Loại khác:	
1404	90	10	00	- - Lá trầu không, lá cây biri và lá cau	5
1404	90	20	00	- - Vỏ cây loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da	5
1404	90	90	00	- - Loại khác	5

Phần III
MỠ VÀ DẦU ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; MỠ ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT

Chương 15
MỠ VÀ DẦU ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; MỠ ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mỡ lợn hoặc mỡ gia cầm thuộc nhóm 02.09;

(b) Bơ ca cao, mỡ hay dầu ca cao (nhóm 18.04);

(c) Các chế phẩm ăn được có chứa hàm lượng trên 15% tính theo trọng lượng các sản phẩm của nhóm 04.05 (thường thuộc Chương 21);

(d) Tóp mỡ (nhóm 23.01) hoặc phế liệu thuộc nhóm 23.04 đến 23.06;

(e) Axít béo, sáp chế biến, dược phẩm, sơn, vecni, xà phòng, nước hoa, mỹ phẩm hoặc chế phẩm vệ sinh, dầu đã được sunfonat hóa hay các mặt hàng khác thuộc Phần VI; hoặc

(f) Chất thay thế cao su chế từ dầu (nhóm 40.02).

2. Nhóm 15.09 không áp dụng cho các loại dầu ô liu thu được bằng phương pháp tách chiết dung môi (nhóm 15.10).

3. Nhóm 15.18 không bao gồm mỡ hoặc dầu hay phân đoạn của chúng, đã bị làm biến chất, những loại đó được xếp vào nhóm thích hợp tương ứng với các loại mỡ và dầu và phân đoạn của chúng chưa bị biến chất.

4. Nguyên liệu sản xuất xà phòng, cặn dầu, hắc ín stearin, hắc ín glycerin và phế liệu mỡ lông cừu xếp vào nhóm 15.22.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm 1514.11 và 1514.19, cụm từ "dầu hạt cải có hàm lượng axít erucic thấp" có nghĩa là một lượng dầu nhất định có chứa hàm lượng axit eruxic dưới 2% tính theo trọng lượng.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1501	**00**	**00**	**00**	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá) và mỡ gia cầm, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03**	10
15.02				**Mỡ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03**	
				- Mỡ bò:	
1502	00	11	00	- - Ăn được	10
1502	00	19	00	- - Loại khác	10
				- Loại khác:	
1502	00	91	00	- - Ăn được	10
1502	00	99	00	- - Loại khác	10
15.03				**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ bò (tallow), chưa nhũ hóa, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác**	
1503	00	10	00	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	15
1503	00	90	00	- Loại khác	15
15.04				**Mỡ và dầu của cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1504	10			- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	
1504	10	10	00	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người	7
1504	10	90	00	- - Loại khác	0
1504	20			- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, của cá, trừ dầu gan cá:	
1504	20	10	00	- - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hóa học	7
1504	20	90	00	- - Loại khác	7

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1504	30			- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, của các loài động vật có vú sống ở biển:	
1504	30	10	00	- - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hóa học	7
1504	30	90	00	- - Loại khác	0
15.05				**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)**	
1505	00	10	00	- Lanolin	10
1505	00	90	00	- Loại khác	10
1506	**00**	**00**	**00**	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	5
15.07				**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1507	10	00	00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	5
1507	90			- Loại khác:	
1507	90	10	00	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	5
1507	90	20	00	- - Dầu đã tinh chế	15
1507	90	90	00	- - Loại khác	15
15.08				**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1508	10	00	00	- Dầu thô	5
1508	90			- Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế:	
1508	90	11	00	- - - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hóa học	5
1508	90	19	00	- - - Loại khác	5
				- - Dầu đã tinh chế:	
1508	90	21	00	- - - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hóa học	25
1508	90	29	00	- - - Loại khác	25
				- - Loại khác:	
1508	90	91	00	- - - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hóa học	25
1508	90	99	00	- - - Loại khác	25
15.09				**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1509	10			- Dầu thô (virgin):	
1509	10	10	00	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5
1509	10	90	00	- - Loại khác	5
1509	90			- Loại khác:	
				- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1509	90	11	00	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5
1509	90	19	00	- - - Loại khác	5
				- - Dầu đã tinh luyện:	
1509	***90***	***21***	***00***	***- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg***	***22***
1509	***90***	***29***	***00***	***- - - Loại khác***	***22***
				- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1509	***90***	***91***	***00***	***- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg***	***22***
1509	***90***	***99***	***00***	***- - - Loại khác***	***22***
15.10				**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09**	
1510	00	10	00	- Dầu thô	5
				- Loại khác:	
1510	00	91	00	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh luyện	5
1510	00	92	00	- - Dầu đã tinh luyện	25
1510	00	99	00	- - Loại khác	25
15.11				**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1511	10	00	00	- Dầu thô	5
1511	90			- Loại khác:	
1511	90	10	00	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh luyện, không thay đổi về mặt hóa học	5
1511	90	90	00	- - Loại khác	25
15.12				**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
				- Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1512	11	00	00	- - Dầu thô	5
1512	19			- - Loại khác:	
1512	19	10	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	5
1512	19	20	00	- - - Dầu đã tinh chế	15
1512	19	90	00	- - - Loại khác	15
				- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	
1512	21	00	00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	5
1512	29			- - Loại khác:	
1512	29	10	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	5
1512	29	20	00	- - - Dầu đã tinh chế	25
1512	29	90	00	- - - Loại khác	25
15.13				**Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
				- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:	
1513	11	00	00	- - Dầu thô	5
1513	19			- - Loại khác:	
1513	19	10	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	5
1513	19	20	00	- - - Dầu đã tinh chế	25
1513	19	90	00	- - - Loại khác	25
				- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
1513	21	00	00	- - Dầu thô	5
1513	29			- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ, dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:	
1513	29	11	00	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hóa học, của dầu hạt cọ stearin hoặc dầu cọ ba-ba-su	5
1513	29	19	00	- - - - Loại khác	5
				- - - Dầu đã tinh chế:	
1513	29	21	00	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hóa học, của dầu hạt cọ stearin hoặc dầu cọ ba-ba-su	25
1513	29	29	00	- - - - Loại khác	25
				- - - Loại khác:	
1513	29	91	00	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hóa học, của dầu hạt cọ stearin hoặc dầu cọ ba-ba-su	25
1513	29	99	00	- - - - Loại khác	25
15.14				**Dầu hạt cải, dầu mù tạt và phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
				- Dầu hạt cải hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
1514	11	00	00	- - Dầu thô	5
1514	19			- - Loại khác:	
1514	19	10	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1514	19	20	00	- - - Dầu đã tinh chế	5
1514	19	90	00	- - - Loại khác	5
				- Loại khác:	
1514	91			- - Dầu thô:	
1514	91	10	00	- - - Dầu hạt cải và các phần phân đoạn của chúng	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1514	91	90	00	- - - Loại khác	5
1514	99			- - Loại khác:	
1514	99	10	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1514	***99***	***20***	***00***	***- - - Dầu đã tinh chế***	***22***
				- - - Loại khác:	
1514	***99***	***91***	***00***	***- - - - Dầu hạt cải và các phần phân đoạn của chúng***	***22***
1514	***99***	***99***	***00***	***- - - - Loại khác***	***22***
15.15				**Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
				- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
1515	11	00	00	- - Dầu thô	5
1515	19	00	00	- - Loại khác	10
				- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
1515	21	00	00	- - Dầu thô	5
1515	29			- - Loại khác:	
				- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt ngô chưa tinh chế:	
1515	29	11	00	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	5
1515	29	19	00	- - - - Loại khác	5
				- - - Loại khác:	
1515	29	91	00	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	20
1515	29	99	00	- - - - Loại khác	20

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1515	30			- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	
1515	30	10	00	- - Dầu thô	5
1515	30	90	00	- - Loại khác	10
1515	50			- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	
1515	50	10	00	- - Dầu thô	5
1515	50	20	00	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	5
1515	50	90	00	- - Loại khác	25
1515	90			- Loại khác:	
				- - Dầu tengkawang:	
1515	90	11	00	- - - Dầu thô	5
1515	90	12	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515	90	19	00	- - - Loại khác	25
				- - Loại khác:	
1515	90	91	00	- - - Dầu thô	5
1515	90	92	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515	90	99		- - - Loại khác:	
1515	90	99	10	- - - - Dầu tung đã tinh chế	10
1515	90	99	90	- - - - Loại khác	25
15.16				**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm**	
1516	10			- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	
1516	***10***	***10***	***00***	***- - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên***	***23***
1516	***10***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***23***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1516	20			- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	
				- - Mỡ và dầu đã tái este hóa và các phần phân đoạn của chúng:	
1516	***20***	***11***	***00***	***- - - Của đậu nành***	***22***
1516	20	12	00	- - - Của dầu cọ, dạng thô	25
1516	20	13	00	- - - Của dầu cọ, trừ dạng thô	25
1516	20	14	00	- - - Của dừa	25
1516	20	15	00	- - - Của dầu hạt cọ	25
1516	20	16	00	- - - Của lạc	25
1516	20	17	00	- - - Của hạt lanh	25
1516	20	18	00	- - - Của ô liu	25
1516	20	19	00	- - - Loại khác	25
				- - Mỡ đã qua hydro hóa dạng lớp, miếng:	
1516	20	21	00	- - - Của dầu cọ, dầu đậu nành, dầu lạc hoặc dầu dừa	25
1516	20	22	00	- - - Của hạt lanh	25
1516	20	23	00	- - - Của ô liu	25
1516	20	29	00	- - - Loại khác	25
1516	20	30	00	- - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25
1516	20	40	00	- - Stearin hạt cọ hoặc olein đã hydro hóa và tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25
1516	20	50	00	- - Stearin hạt cọ, dạng thô, có chỉ số Iốt không quá 48	25
1516	20	60	00	- - Stearin hạt cọ, dạng thô	25
1516	20	70	00	- - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) có chỉ số Iốt không quá 48	25
1516	20	80	00	- - Của stearin hạt cọ khác có chỉ số Iốt không quá 48	25
				- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1516	20	91	00	- - - Của dầu cọ, dầu lạc hoặc dầu dừa	25
1516	20	92	00	- - - Của hạt lanh	25
1516	20	93	00	- - - Của ô liu	25
1516	20	99	00	- - - Loại khác	25
15.17				**Margarin, các hỗn hợp và các chế phẩm ăn được làm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16**	
1517	10	00	00	- Margarin, trừ margarin dạng lỏng	20
1517	90			- Loại khác:	
1517	90	10	00	- - Chế phẩm giả ghee	30
1517	***90***	***20***	***00***	***- - Margarin dạng lỏng***	***28***
1517	90	30	00	- - Chế phẩm tách khuôn	30
				- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:	
1517	90	43	00	- - - Shortening	20
1517	***90***	***44***	***00***	***- - - Chế phẩm giả mỡ lợn***	***28***
				- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm khác của mỡ hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:	
1517	90	50	00	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn	30
				- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng:	
1517	90	61	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	30
1517	90	62	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ	30
1517	90	63	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ thô	30
1517	90	64	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ đã được tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	30
1517	90	65	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ olein thô	30

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1517	90	66	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ olein đã được tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	30
1517	90	67	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành	30
1517	90	68	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu illipenut	30
1517	90	69	00	- - - - Loại khác	30
1517	90	90	00	- - Loại khác	30
15.18				**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, ô xi hóa, khử nước, sun phát hóa, thổi khô, polime hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
				- Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, ô xi hóa, khử nước, sun phát hóa, thổi khô, polime hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:	
1518	00	12	00	- - Mỡ và dầu động vật	5
1518	00	14	00	- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	5
1518	00	15	00	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	5
1518	00	16	00	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	5
1518	00	19	00	- - Loại khác	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1518	00	20	00	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	5
				- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau:	
1518	00	31	00	- - Của dầu cọ (kể cả hạt cọ)	5
1518	00	32	00	- - Của lạc, đậu nành hoặc dừa	5
1518	00	33	00	- - Của hạt lanh	5
1518	00	34	00	- - Của ôliu	5
1518	00	39	00	- - Loại khác	5
1518	00	60	00	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và mỡ hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	5
15.20				**Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin**	
1520	00	10	00	- Glycerin thô	3
1520	00	90	00	- Loại khác	3
15.21				**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu**	
1521	10	00	00	- Sáp thực vật	3
				- Loại khác:	
1521	90	10	00	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	3
1521	90	20	00	- - Sáp cá nhà táng	3
15.22				**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật**	
1522	00	10	00	- Chất nhờn	3
1522	00	90	00	- Loại khác	3

Phần IV
THỰC PHẨM CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIẤM; THUỐC LÁ VÀ CÁC LOẠI NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN

Chú giải

1. Trong Phần này khái niệm "bột viên" (pellets) chỉ các sản phẩm được liên kết bằng phương pháp ép trực tiếp hay bằng cách pha thêm chất kết dính theo tỷ lệ không quá 3% tính theo trọng lượng.

Chương 16
CÁC CHẾ PHẨM TỪ THỊT, CÁ HAY ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM HOẶC ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các loại thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, đã chế biến hay bảo quản theo các quy trình đã ghi trong Chương 2 hoặc Chương 3 hoặc nhóm 05.04.

2. Chế phẩm thực phẩm được xếp vào Chương này với điều kiện các chế phẩm này chứa trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên. Nếu chế phẩm có chứa 2 hay nhiều thành phần trên, thì xếp vào nhóm tương ứng với thành phần chiếm trọng lượng lớn hơn trong chế phẩm đó thuộc Chương 16. Những quy định này không áp dụng với các sản phẩm nhồi thuộc nhóm 19.02 hay các chế phẩm thuộc nhóm 21.03 hay 21.04.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 1602.10, khái niệm "chế phẩm đồng nhất" được hiểu là chế phẩm từ thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, được làm đồng nhất mịn, dùng làm thực phẩm cho trẻ em hoặc để ăn kiêng, đóng gói để

bán lẻ với trọng lượng tịnh không quá 250g. Khi ứng dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có những khối lượng nhỏ thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ mảnh vụn thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ có thể nhìn thấy được. Phân nhóm này được xếp đầu tiên trong nhóm 16.02.

2. Cá và động vật giáp xác được ghi theo tên thông thường trong các phân nhóm của nhóm 16.04 hoặc 16.05 và các loại cùng tên tương ứng chỉ ra trong Chương 3 là cùng loài.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1601	***00***	***00***	***00***	***Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó***	***25***
16.02				**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác**	
1602	10			- Chế phẩm đồng nhất:	
1602	***10***	***10***	***00***	***- - Làm từ thịt lợn, đóng hộp***	***32***
1602	***10***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***32***
1602	***20***	***00***	***00***	***- Từ gan động vật***	***32***
				- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602	***31***	***00***	***00***	***- - Từ gà tây***	***27***
1602	32			- - Từ gà loài Gallus domesticus:	
1602	32	10	00	- - - Từ gà ca ri, đóng hộp	40
1602	***32***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***25***
1602	***39***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***25***
				- Từ lợn:	
1602	41			- - Thịt mông nguyên miếng và cắt mảnh:	
1602	***41***	***10***	***00***	***- - - Đóng hộp***	***27***
1602	41	90	00	- - - Loại khác	31
1602	42			- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	
1602	42	10	00	- - - Đóng hộp	31

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1602	42	90	00	- - - Loại khác	31
1602	49			- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	
				- - - Thịt hộp:	
1602	***49***	***11***	***00***	***- - - - Đóng hộp***	***25***
1602	***49***	***19***	***00***	***- - - - Loại khác***	***25***
				- - - Loại khác:	
1602	***49***	***91***	***00***	***- - - - Đóng hộp***	***25***
1602	***49***	***99***	***00***	***- - - - Loại khác***	***25***
1602	***50***	***00***	***00***	***- Từ trâu bò***	***36***
1602	90			- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	
1602	***90***	***10***	***00***	***- - Ca-ri cừu, đóng hộp***	***36***
1602	***90***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***36***
16.03				**Phần chiết và nước ép từ thịt, cá, hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác**	
1603	00	10	00	- Từ thịt gà, có rau gia vị	30
1603	00	20	00	- Từ thịt gà, không có rau gia vị	30
1603	00	30	00	- Loại khác, có gia vị	30
1603	00	90	00	- Loại khác	30
16.04				**Cá được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá**	
				- Cá nguyên con hoặc cá miếng, nhưng chưa xay nhỏ:	
1604	11			- - Từ cá hồi:	
1604	***11***	***10***	***00***	***- - - Đóng hộp***	***32***
1604	***11***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***32***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1604	12			- - Từ cá trích:	
1604	***12***	***10***	***00***	***- - - Đóng hộp***	***32***
1604	***12***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***32***
1604	13			- - Từ cá sacdin, cá trích cơm (sparts) hoặc cá trích kê (brisling):	
				- - - Từ cá sacdin:	
1604	***13***	***11***	***00***	***- - - - Đóng hộp***	***32***
1604	***13***	***19***	***00***	***- - - - Loại khác***	***32***
				- - - Loại khác:	
1604	***13***	***91***	***00***	***- - - - Đóng hộp***	***32***
1604	***13***	***99***	***00***	***- - - - Loại khác***	***32***
1604	14			- - Từ các loại cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ (Sarda spp.):	
1604	14	10	00	- - - Đóng hộp	30
1604	14	90	00	- - - Loại khác	30
1604	15			- - Từ cá thu:	
1604	15	10	00	- - - Đóng hộp	30
1604	15	90	00	- - - Loại khác	30
1604	16			- - Từ cá trổng:	
1604	16	10	00	- - - Đóng hộp	34
1604	16	90	00	- - - Loại khác	34
1604	19			- - Loại khác:	
1604	19	20	00	- - - Cá ngừ, đóng hộp	30
1604	19	30	00	- - - Loại khác, đóng hộp	30
1604	19	90	00	- - - Loại khác	30
1604	20			- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	
				- - Vây cá mập, đã chế biến và sử dụng được ngay:	
1604	***20***	***11***	***00***	***- - - Đóng hộp***	***24***
1604	***20***	***19***	***00***	***- - - Loại khác***	***24***
				- - Xúc xích cá:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1604	20	21	00	- - - Đóng hộp	30
1604	20	29	00	- - - Loại khác	30
				- - Loại khác:	
1604	20	91	00	- - - Đóng hộp	30
1604	20	99	00	- - - Loại khác	30
1604	30			- Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối:	
1604	30	10	00	- - Đóng hộp	34
1604	30	90	00	- - Loại khác	34
16.05				**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**	
1605	10			- Cua:	
1605	10	10	00	- - Đóng hộp	34
1605	10	90	00	- - Loại khác	34
1605	20			- Tôm shrimp và tôm pandan (prawns):	
				- - Bột nhão tôm shrimp:	
1605	20	11	00	- - - Đóng hộp	30
1605	20	19	00	- - - Loại khác	30
				- - Loại khác:	
1605	20	91	00	- - - Đóng hộp	30
1605	20	99	00	- - - Loại khác	30
1605	30	00	00	- Tôm hùm	34
1605	40			- Động vật giáp xác khác:	
1605	40	10	00	- - Đóng hộp	34
1605	40	90	00	- - Loại khác	34
1605	90			- Loại khác:	
1605	***90***	***10***	***00***	***- - Bào ngư***	***28***
1605	***90***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***28***

Chương 17
ĐƯỜNG VÀ CÁC LOẠI KẸO ĐƯỜNG

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại kẹo đường chứa ca cao (nhóm 18.06);

(b) Các loại đường tinh khiết về mặt hóa học (trừ sucroza, lactoza, maltoza, glucoza và fructoza) hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.40; hoặc

(c) Thuốc hoặc các sản phẩm khác của Chương 30.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm 1701.11 và 1701.12, Khái niệm "đường thô" có nghĩa là các loại đường có hàm lượng sucroza tính theo trọng lượng, ở thể khô, dưới 99,5 độ đọc kết quả tương ứng trên phân cực kế.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
17.01				**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**	
				- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
1701	11	00	00	- - Đường mía	25
1701	12	00	00	- - Đường củ cải	25
				- Loại khác:	
1701	91	00	00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	40
1701	99			- - Loại khác:	
				- - - Đường đã tinh luyện:	
1701	99	11	00	- - - - Đường trắng	40
1701	99	19	00	- - - - Loại khác	40
1701	99	90	00	- - - Loại khác	40

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
17.02				**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**	
				- Lactoza và xirô lactoza:	
1702	11	00	00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0
1702	19	00	00	- - Loại khác	0
1702	20	00	00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	3
1702	30			- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza không quá 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:	
1702	30	10	00	- - Glucoza	10
1702	30	20	00	- - Xirô glucoza	10
1702	40	00	00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	10
1702	50	00	00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	3
1702	60			- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	
1702	60	10	00	- - Fructoza	3
1702	60	20	00	- - Xirô fructoza	3
1702	90			- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:	
1702	90	10	00	- - Mantoza	5
1702	90	20	00	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1702	90	30	00	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	5
1702	90	40	00	- - Đường caramen	5
1702	90	90	00	- - Loại khác	5
17.03				**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường**	
1703	10			- Mật mía:	
1703	10	10	00	- - Có pha hương liệu hoặc chất màu	10
1703	10	90	00	- - Loại khác	10
1703	90			- Loại khác:	
1703	90	10	00	- - Có pha hương liệu hoặc chất màu	10
1703	90	90	00	- - Loại khác	10
17.04				**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao**	
1704	10	00	00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	25
1704	90			- Loại khác:	
1704	90	10	00	- - Kẹo dược phẩm	20
1704	90	20	00	- - Sô cô la trắng	20
1704	90	90	00	- - Loại khác	20

Chương 18
CA CAO VÀ CÁC CHẾ PHẨM TỪ CA CAO

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các chế phẩm thuộc các nhóm 04.03, 19.01, 19.04, 19.05, 21.05, 22.02, 22.08, 30.03 hoặc 30.04.

2. Nhóm 18.06 bao gồm các loại kẹo đường có chứa ca cao và các loại chế phẩm thực phẩm khác chứa ca cao, trừ các chế phẩm thuộc các nhóm đã ghi trong Chú giải 1 Chương này.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1801	**00**	**00**	**00**	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**	10
1802	**00**	**00**	**00**	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	10
18.03				**Bột ca cao nhão đã hoặc chưa khử chất béo**	
1803	10	00	00	- Chưa khử chất béo	10
1803	20	00	00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	10
1804	**00**	**00**	**00**	**Bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao**	10
1805	**00**	**00**	**00**	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác**	20
18.06				**Sô cô la và các chế phẩm khác có chứa ca cao**	
1806	10	00	00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	20
1806	20			- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:	
1806	20	10	00	- - Sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	20
1806	20	90	00	- - Loại khác	18
				- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
1806	31			- - Có nhân:	
1806	***31***	***10***	***00***	***- - - Sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh***	***18***
1806	31	90	00	- - - Loại khác	24
1806	32			- - Không có nhân:	
1806	32	10	00	- - - Sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	24
1806	32	90	00	- - - Loại khác	24

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1806	90			- Loại khác:	
1806	***90***	***10***	***00***	***- - Sô cô la ở dạng viên hoặc dạng thanh***	***18***
1806	90	20	00	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt, có chứa từ 40% đến dưới 50% tính theo trọng lượng là ca cao; các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% đến dưới 10% tính theo trọng lượng là ca cao, được chế biến đặc biệt để sử dụng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ	24
1806	***90***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***24***

Chương 19
CHẾ PHẨM TỪ NGŨ CỐC, BỘT, TINH BỘT HOẶC SỮA; CÁC LOẠI BÁNH

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại thực phẩm có chứa trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác hay hỗn hợp các loại trên (thuộc Chương 16), trừ các sản phẩm được nhồi thuộc nhóm 19.02;

(b) Bánh bích quy hoặc các sản phẩm khác làm từ bột hoặc tinh bột, được chế biến đặc biệt dùng để chăn nuôi động vật (nhóm 23.09); hoặc

(c) Thuốc hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30.

2. Theo mục đích của nhóm 19.01:

(a) Thuật ngữ "tấm" có nghĩa là dạng tấm từ ngũ cốc thuộc Chương 11;

(b) Thuật ngữ "bột" và "bột thô" có nghĩa là:

(1) Bột và bột thô từ ngũ cốc thuộc Chương 11, và

(2) Bột, bột thô và bột mịn nguồn gốc thực vật ở bất kỳ Chương nào, trừ bột, bột thô hoặc bột mịn của rau đã sấy khô (nhóm 07.12), của khoai tây (nhóm 11.05) hoặc của các loại rau họ đậu đã sấy khô (nhóm 11.06).

3. Nhóm 19.04 không bao gồm các chế phẩm có chứa trên 6% tính theo trọng lượng là bột ca cao được tính trên cơ sở đã khử toàn bộ chất béo hoặc được bọc sô cô la hay các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao thuộc nhóm 18.06 (nhóm 18.06).

4. Theo mục đích nhóm 19.04, thuật ngữ "chế biến cách khác" có nghĩa là được chế biến hoặc gia công ngoài phạm vi quy định tại các nhóm hoặc các Chú giải của các Chương 10 hoặc 11.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
19.01				**Chiết xuất từ malt; thức ăn chế biến từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất của malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; thức ăn chế biến từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
1901	10			- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã được đóng gói để bán lẻ:	
1901	10	10	00	- - Làm từ chiết xuất của malt	10
1901	10	20		- - Làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04:	
1901	***10***	***20***	***10***	***- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế***	***10***
1901	***10***	***20***	***90***	***- - - Loại khác***	***10***
1901	10	30	00	- - Làm từ bột đỗ tương	20
1901	10	90		- - Loại khác:	
1901	***10***	***90***	***10***	***- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế***	***10***
1901	10	90	90	- - - Loại khác	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1901	20			- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	
1901	20	10	00	- - Làm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chất chiết xuất từ malt, không chứa ca cao	15
1901	20	20	00	- - Làm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chất chiết xuất từ malt, chứa ca cao	15
1901	20	30	00	- - Loại khác, không chứa ca cao	15
1901	20	40	00	- - Loại khác, chứa ca cao	15
1901	90			- Loại khác:	
1901	90	10		- - Thực phẩm cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ:	
1901	***90***	***10***	***10***	***- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế***	***10***
1901	90	10	90	- - - Loại khác	10
1901	90	20	00	- - Chiết xuất từ malt	10
				- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm 04.01 đến 04.04:	
1901	***90***	***31***	***00***	***- - - Có chứa sữa***	***10***
1901	90	39		- - - Loại khác:	
1901	***90***	***39***	***10***	***- - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế***	***10***
1901	90	39	90	- - - - Loại khác	10
				- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:	
1901	90	41	00	- - - Dạng bột	20
1901	90	49	00	- - - Dạng khác	20
1901	90	90		- - Loại khác:	
1901	***90***	***90***	***10***	***- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế***	***10***
1901	90	90	90	- - - Loại khác	15
19.02				**Các sản phẩm bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hay chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochi, ravioli, cannelloni; cut-cut (couscous), đã hoặc chưa chế biến**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Các sản phẩm bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
1902	11	00	00	- - Có chứa trứng	38
1902	19			- - Loại khác:	
1902	19	20	00	- - - Mì, bún làm từ gạo (bee hoon)	38
1902	19	90		- - - Loại khác:	
1902	19	90	10	- - - - Mì, miến làm từ đậu hạt	38
1902	***19***	***90***	***90***	***- - - - Loại khác***	***24***
1902	20			- Các sản phẩm bột nhào đã được nhồi hoặc chưa làm chín hay chế biến cách khác:	
1902	20	10	00	- - Sản phẩm nhào với thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt	38
1902	20	90	00	- - Loại khác	38
1902	30			- Các sản phẩm bột nhào khác:	
1902	***30***	***10***	***00***	***- - Mì ăn liền***	***32***
1902	30	20	00	- - Mì, bún làm từ gạo ăn liền	34
1902	30	90	00	- - Loại khác	34
1902	40	00	00	- Cut-cut (couscous)	38
1903	**00**	**00**	**00**	**Các sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự**	40
19.04				**Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ, mảnh ngô chế biến từ bột ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt, mảnh hoặc đã làm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
1904	***10***	***00***	***00***	***- Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc***	***20***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1904	20	00	00	- Thức ăn chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ	34
1904	30	00	00	- Lúa mì bulgur	34
1904	90			- Loại khác:	
1904	90	10	00	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	34
1904	***90***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***25***
19.05				**Bánh mì, bánh ngọt, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa nem và các sản phẩm tương tự**	
1905	10	00	00	- Bánh mì giòn	40
1905	20	00	00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	40
				- Bánh quy ngọt; bánh quế (wafflets) và bánh kem xốp (wafers):	
1905	31			- - Bánh quy ngọt:	
1905	***31***	***10***	***00***	***- - - Không chứa ca cao***	***20***
1905	***31***	***20***	***00***	***- - - Có chứa ca cao***	***20***
1905	32	00	00	- - Bánh quế và bánh kem xốp	34
1905	40	00	00	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh tượng tự	40
1905	90			- Loại khác:	
1905	90	10	00	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	25
1905	90	20	00	- - Bánh quy không ngọt khác	25
1905	90	30	00	- - Bánh ga tô (cakes)	30

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1905	90	40	00	- - Bánh bột nhào	30
1905	90	50	00	- - Các loại bánh không bột	30
1905	90	60	00	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tượng tự dùng trong dược phẩm	10
1905	90	70	00	- - Bánh thánh, bánh quế, bánh đa nem và các sản phẩm tương tự	30
1905	***90***	***80***	***00***	***- - Các sản phẩm thực phẩm ròn có hương liệu khác***	***25***
1905	***90***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***25***

Chương 20
CÁC CHẾ PHẨM TỪ RAU, QUẢ, QUẢ HẠCH HOẶC CÁC SẢN PHẨM KHÁC CỦA CÂY

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại rau, quả hoặc quả hạch, được chế biến hoặc bảo quản theo quy trình đã ghi trong Chương 7,8 hoặc 11;

(b) Các chế phẩm thực phẩm có trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay các loại động vật thủy sinh không xương sống, hoặc hỗn hợp của các sản phẩm trên (Chương 16);

(c) Các loại bánh và sản phẩm khác thuộc nhóm 19.05; hoặc

(d) Các chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất thuộc nhóm 21.04;

2. Các nhóm 20.07 và 20.08 không áp dụng cho các loại thạch từ quả, bột nhão từ quả, các loại quả hạnh bọc đường hoặc các sản phẩm tượng tự chế biến dưới dạng kẹo đường (nhóm 17.04) hoặc kẹo sôcôla (nhóm 18.06).

3. Nhóm 20.01, 20.04 và 20.05, tùy theo từng trường hợp, chỉ bao gồm những sản phẩm thuộc Chương 7 hay nhóm 11.05 hoặc 11.06 (trừ bột, bột thô và bột mịn

của các sản phẩm đã ghi trong Chương 8) đã được chế biến hay bảo quản theo các quy trình khác với quy trình đã ghi trong Chú giải 1(a).

4. Nước ép cà chua có hàm lượng chất khô từ 7% trở lên được xếp vào nhóm 20.02.

5. Theo mục đích của nhóm 20.07, khái niệm "thu được từ quá trình đun nấu" có nghĩa là thu được bằng cách xử lý nhiệt ở áp suất không khí hoặc giảm áp suất để làm tăng độ dẻo của một sản phẩm thông qua việc giảm lượng nước hoặc thông qua biện pháp khác.

6. Theo mục đích của nhóm 20.09, khái niệm " các loại nước ép, chưa lên men và chưa pha rượu" để chỉ các loại nước ép có nồng độ rượu không quá 0,5% tính theo thể tích (xem thêm Chú giải (2) của Chương 22).

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 2005.10, khái niệm "rau đồng nhất" chỉ các loại chế phẩm từ rau, đã đồng nhất mịn, dùng làm thức ăn cho trẻ em hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ, trong bao bì với trọng lượng tịnh không quá 250 gam. Đối với các chế phẩm này không cần quan tâm đến những thành phần có khối lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc đáp ứng các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một khối lượng nhỏ mảnh vụn rau có thể nhìn thấy được. Phân nhóm 2005.10 được xếp đầu tiên trong nhóm 20.05. Phân nhóm 2005.10 được xếp đầu tiên trong nhóm 20.05.

2. Theo mục đích của phân nhóm 2007.10, khái niệm "chế phẩm đồng nhất" chỉ các loại chế phẩm của quả, đã đồng nhất mịn, dùng làm thức ăn cho trẻ em hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ trong bao bì với trọng lượng tịnh không quá 250 gam. Khi áp dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có khối lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc đáp ứng các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một khối lượng nhỏ mảnh vụn quả có thể nhìn thấy được. Phân nhóm 2007.10 được xếp đầu tiên trong nhóm 20.07.

3. Theo mục đích của các phân nhóm 2009.12, 2009.21, 2009.31, 200941, 2009.61, 2009.71, khái niệm "giá trị Brix" có nghĩa là đọc trực tiếp độ Brix từ tỷ trọng kế Brix hoặc của chỉ số khúc xạ được biểu thị theo khái niệm tỷ lệ phần trăm thành phần sucroza đo bằng khúc xạ kế, ở nhiệt độ 20°C hoặc được hiệu chỉnh về 20°C nếu phép đo được tiến hành ở một nhiệt độ khác.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
20.01				**Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**	
2001	10	00	00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	40
2001	90			- Loại khác:	
2001	***90***	***10***	***00***	***- - Hành***	***38***
2001	***90***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***38***
20.02				**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**	
2002	10			- Cà chua nguyên quả hoặc cà chua dạng miếng:	
2002	***10***	***10***	***00***	***- - Nấu chín bằng cách khác trừ hấp bằng hơi hoặc luộc bằng nước***	***32***
2002	***10***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***32***
2002	90			- Loại khác:	
2002	***90***	***10***	***00***	***- - Bột cà chua dạng sệt***	***25***
2002	***90***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***25***
20.03				**Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**	
2003	10	00	00	- Nấm thuộc chi *Agaricus*	40
2003	20	00	00	- Nấm cục (nấm củ)	40
2003	90	00	00	- Loại khác	40
20.04				**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2004	***10***	***00***	***00***	***- Khoai tây***	***20***
2004	90			- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2004	90	10	00	- - Thực phẩm cho trẻ em	40
2004	90	90	00	- - Loại khác	40
20.05				**Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	
2005	10	00	00	- Rau đồng nhất	40
2005	20			- Khoai tây:	
2005	***20***	***10***	***00***	***- - Khoai tây chiên***	***22***
2005	20	90	00	- - Loại khác	34
2005	40	00	00	- Đậu Hà lan (Pisum sativum)	34
				- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	
2005	51	00	00	- - Đã bóc vỏ	34
2005	59	00	00	- - Loại khác	34
2005	***60***	***00***	***00***	***- Măng tây***	***32***
2005	70	00	00	- Ô liu	25
2005	80	00	00	- Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)	40
				- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005	91	00	00	- - Măng tre	32
2005	99	00	00	- - Loại khác	32
2006	**00**	**00**	**00**	**Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	34

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
20.07				**Mứt, nước quả nấu đông (thạch), mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch nghiền sệt và quả hoặc quả hạch nghiền cô đặc, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác**	
2007	10	00	00	- Chế phẩm đồng nhất	34
				- Loại khác:	
2007	91	00	00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	34
2007	99			- - Loại khác:	
2007	99	10	00	- - - Bột hình hạt và bột nhão từ quả trừ xoài, dứa hoặc dâu tây	40
2007	99	90	00	- - - Loại khác	40
20.08				**Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
				- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008	11			- - Lạc:	
2008	***11***	***10***	***00***	***- - - Lạc rang***	***32***
2008	***11***	***20***	***00***	***- - - Bơ lạc***	***22***
2008	***11***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***24***
2008	19			- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	
2008	***19***	***10***	***00***	***- - - Hạt điều***	***36***
2008	***19***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***22***
2008	20	00	00	- Dứa	40
2008	30			- Quả thuộc chi cam quýt:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2008	30	10	00	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	40
2008	30	90	00	- - Loại khác	40
2008	40			- Lê:	
2008	***40***	***10***	***00***	***- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu***	***36***
2008	***40***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***36***
2008	50			- Mơ:	
2008	50	10	00	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	40
2008	50	90	00	- - Loại khác	40
2008	60			- Anh đào (Cherries):	
2008	60	10	00	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	40
2008	60	90	00	- - Loại khác	40
2008	70			- Đào, kể cả quả xuân đào:	
2008	***70***	***10***	***00***	***- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu***	***36***
2008	***70***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***36***
2008	80			- Dâu tây:	
2008	***80***	***10***	***00***	***- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu***	***36***
2008	***80***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***36***
				- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2009.19:	
2008	91	00	00	- - Lõi cây cọ	40
2008	92			- - Dạng hỗn hợp:	
2008	92	10	00	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây	30

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2008	92	20	00	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	30
2008	92	90	00	- - - Loại khác	30
2008	99			- - Loại khác:	
2008	99	10	00	- - - Vải	40
2008	99	20	00	- - - Nhãn	40
2008	99	30	00	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây	40
2008	99	40	00	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	30
2008	99	90	00	- - - Loại khác	30
20.09				**Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác**	
				- Nước cam ép:	
2009	***11***	***00***	***00***	***- - Đông lạnh***	***23***
2009	12	00	00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	30
2009	***19***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***31***
				- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm) :	
2009	***21***	***00***	***00***	***- - Với trị giá Brix không quá 20***	***35***
2009	***29***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***35***
				- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
2009	***31***	***00***	***00***	***- - Với trị giá Brix không quá 20***	***35***
2009	***39***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***35***
				- Nước dứa ép:	
2009	***41***	***00***	***00***	***- - Với trị giá Brix không quá 20***	***35***
2009	***49***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***35***
2009	***50***	***00***	***00***	***- Nước cà chua ép***	***35***
				- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2009	***61***	***00***	***00***	***- - Với trị giá Brix không quá 30***	***35***
2009	69	00	00	- - Loại khác	30
				- Nước táo ép:	
2009	***71***	***00***	***00***	***- - Với trị giá Brix không quá 20***	***32***
2009	***79***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***28***
2009	80			- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	
2009	***80***	***10***	***00***	***- - Nước ép quả nho đen***	***27***
2009	***80***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***27***
2009	***90***	***00***	***00***	***- Nước ép hỗn hợp***	***27***

Chương 21

CÁC CHẾ PHẨM ĂN ĐƯỢC KHÁC

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại rau hỗn hợp thuộc nhóm 07.12;

(b) Các chất thay thế cà phê rang có chứa cà phê theo tỷ lệ bất kỳ (nhóm 09.01);

(c) Chè đã pha hương liệu (nhóm 09.02);

(d) Các gia vị hoặc các sản phẩm khác thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10;

(e) Các chế phẩm thực phẩm có chứa trên 20% tính theo trọng lượng xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp các sản phẩm trên (thuộc Chương 16), trừ các sản phẩm ghi trong nhóm 21.03 hoặc 21.04;

(f) Men được đóng gói như dược phẩm hay các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.03 hay 30.04; hoặc

(g) Enzim đã pha chế thuộc nhóm 35.07.

2. Các chiết xuất từ các chất thay thế ghi trong Chú giải 1(b) trên đây được xếp vào nhóm 21.01.

3. Theo mục đích của nhóm 21.04, khái niệm "chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất" có nghĩa là các loại chế phẩm bao gồm một hỗn hợp đồng nhất mịn của hai hay nhiều thành phần cơ bản như thịt, cá, rau hoặc quả, được đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 250g để bán lẻ, dùng làm thức ăn cho trẻ em hoặc ăn kiêng. Khi ứng dụng định nghĩa này, không cần quan tâm đến thành phần những khối lượng nhỏ cho thêm vào để làm gia vị, để bảo quản hoặc cho các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ những mẩu vụn có thể nhìn thấy được của thành phần nói trên.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
21.01				**Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản là sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè hoặc chè Paragoay; rễ rau diếp xoăn rang và các chất khác thay thế cà phê rang, các chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm thay thế đó**	
				- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101	11			- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	
2101	11	10	00	- - - Cà phê tan	40
2101	11	90	00	- - - Loại khác	40
2101	12	00	00	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê	40
2101	20			- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2101	20	10	00	- - Các chế phẩm chè bao gồm cả hỗn hợp chè, sữa bột và đường	40
2101	20	90	00	- - Loại khác	40
2101	30	00	00	- Rễ rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	40
21.02				**Men [hoạt động hoặc ỳ (men khô)]; các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vác xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**	
2102	10			- Men hoạt động (có hoạt tính):	
2102	***10***	***10***	***00***	***- - Men bánh mì***	***10***
2102	***10***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***10***
2102	20	00	00	- Men ỳ (bị khử hoạt tính); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động	5
2102	30	00	00	- Bột nở đã pha chế	5
21.03				**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**	
2103	***10***	***00***	***00***	***- Nước xốt đậu tương***	***32***
2103	20	00	00	- Nước xốt cà chua nấm và nước xốt cà chua khác	30
2103	30	00	00	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	34
2103	90			- Loại khác:	
2103	***90***	***10***	***00***	***- - Tương ớt***	***32***
2103	***90***	***20***	***00***	***- - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp, kể cả bột tôm (belachan)***	***32***
2103	***90***	***30***	***00***	***- - Nước mắm***	***32***
2103	***90***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***25***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
21.04				**Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp, nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất**	
2104	10			- Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:	
2104	10	10	00	- - Chứa thịt	40
2104	10	90	00	- - Loại khác	40
2104	20			- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:	
2104	20	10	00	- - Chứa thịt	40
2104	20	90	00	- - Loại khác	40
2105	***00***	***00***	***00***	***Kem lạnh (ice-cream) và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao***	***25***
21.06				**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
2106	10	00	00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	5
2106	90			- Loại khác:	
2106	90	10	00	- - Đậu phụ đã làm khô và đậu phụ dạng thanh	25
2106	90	20	00	- - Si rô đã pha màu hoặc hương liệu	20
2106	90	30	00	- - Kem không sữa	20
2106	90	40	00	- - Các chế phẩm men tự phân	15
				- - Các chế phẩm không chứa cồn dùng để sản xuất đồ uống:	
2106	***90***	***51***	***00***	***- - - Chế phẩm dùng làm nguyên liệu thô để chế biến chất cô đặc tổng hợp***	***18***
2106	***90***	***52***	***00***	***- - - Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản vào làm nước uống***	***18***
2106	90	53	00	- - - Chế phẩm làm từ sâm	15
2106	90	59	00	- - - Loại khác:	15
				- - Các chế phẩm có chứa cồn dùng để sản xuất đồ uống:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- - - Chế phẩm dùng làm nguyên liệu thô để chế biến chất cô đặc tổng hợp:	
2106	90	61	00	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	20
2106	90	62	00	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	20
				- - - Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản vào nước uống:	
2106	90	64	00	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	20
2106	90	65	00	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	20
2106	90	69	00	- - - Loại khác	15
2106	90	70	00	- - Các chế phẩm thực phẩm bổ sung	15
2106	90	80	00	- - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	15
				- - Loại khác:	
2106	90	91	00	- - - Chế phẩm hỗn hợp các vitamin và khoáng chất để tăng cường dinh dưỡng	15
2106	90	92	00	- - - Chế phẩm làm từ sâm	15
2106	90	93	00	- - - Chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ em thiếu lactase	15
2106	90	94	00	- - - Các chế phẩm thực phẩm khác dùng cho trẻ em	15
2106	***90***	***95***	***00***	***- - - Seri kaya***	***17***
2106	90	99		- - - Loại khác:	
2106	90	99	10	- - - - Các chế phẩm làm ngọt gồm chất tạo ngọt nhân tạo và chất thực phẩm	15
2106	90	99	20	- - - - Các chế phẩm hương liệu	5
2106	***90***	***99***	***30***	***- - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế***	***10***
2106	90	99	90	- - - - Loại khác	15

Chương 22
ĐỒ UỐNG, RƯỢU VÀ GIẤM

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm của Chương này (trừ các sản phẩm của nhóm 22.09) được chế biến cho mục đích nấu nướng và không phù hợp để làm đồ uống (thường ở nhóm 21.03);

(b) Nước biển (nhóm 25.01);

(c) Nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước khử độ tinh khiết tương tự (nhóm 28.53);

(d) Axít axetic đậm đặc có nồng độ axetic trên 10% tính theo trọng lượng (nhóm 29.15);

(e) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hay 30.04; hoặc

(f) Các chế phẩm nước hoa hoặc chế phẩm vệ sinh (Chương 33).

2. Theo mục đích của Chương này và các Chương 20 và 21, "nồng độ cồn tính theo thể tích" sẽ được xác định ở nhiệt độ 20^{o}C.

3. Theo mục đích của nhóm 22.02, khái niệm "đồ uống không chứa cồn" có nghĩa là các loại đồ uống có nồng độ cồn không quá 0,5% tính theo thể tích. Đồ uống có cồn được xếp vào các nhóm thích hợp từ 22.03 đến 22.06 hoặc nhóm 22.08.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 2204.10, khái niệm "rượu vang có ga nhẹ" là loại rượu khi bảo quản ở nhiệt độ 20^{o} C trong thùng kín, có mức áp suất vượt từ 3 bars.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
22.01				**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2201	***10***	***00***	***00***	***- Nước khoáng và nước có ga***	***38***
2201	90			- Loại khác:	
2201	90	10	00	- - Nước đá và tuyết	40
2201	90	90	00	- - Loại khác	40
22.02				**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09**	
2202	10			- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu:	
2202	10	10	00	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	34
2202	10	90	00	- - Loại khác	34
2202	90			- Loại khác:	
2202	***90***	***10***	***00***	***- - Đồ uống có chứa sữa và hương liệu***	***30***
2202	***90***	***20***	***00***	***- - Sữa đậu nành***	***32***
2202	***90***	***30***	***00***	***- - Đồ uống không có ga dùng ngay được không cần pha loãng***	***32***
2202	***90***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***24***
22.03				**Bia sản xuất từ malt.**	
2203	***00***	***10***	***00***	***- Bia đen hoặc bia nâu***	***40***
2203	***00***	***90***	***00***	***- Loại khác, kể cả bia ale***	***40***
22.04				**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09**	
2204	***10***	***00***	***00***	***- Rượu vang có ga nhẹ***	***52***
				- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2204	21			- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	
				- - - Rượu vang:	
2204	***21***	***11***	***00***	***- - - - Có nồng độ tính theo thể tích không quá 15%***	***52***
2204	***21***	***12***	***00***	***- - - - Có nồng độ tính theo thể tích trên 15%***	***52***
				- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
2204	***21***	***21***	***00***	***- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%***	***52***
2204	***21***	***22***	***00***	***- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%***	***52***
2204	29			- - Loại khác:	
				- - - Rượu vang:	
2204	***29***	***11***	***00***	***- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%***	***52***
2204	***29***	***12***	***00***	***- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%***	***52***
				- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
2204	***29***	***21***	***00***	***- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%***	***52***
2204	***29***	***22***	***00***	***- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%***	***52***
2204	30			- Hèm nho khác:	
2204	***30***	***10***	***00***	***- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%***	***57***
2204	***30***	***20***	***00***	***- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%***	***57***
22.05				**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2205	10			- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	
2205	***10***	***10***	***00***	***- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%***	***57***
2205	***10***	***20***	***00***	***- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%***	***57***
2205	90			- Loại khác:	
2205	***90***	***10***	***00***	***- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%***	***57***
2205	***90***	***20***	***00***	***- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%***	***57***
22.06				**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ: vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác**	
2206	***00***	***10***	***00***	***- Vang táo hoặc vang lê***	***57***
2206	***00***	***20***	***00***	***- Rượu sa kê (rượu gạo)***	***57***
2206	***00***	***30***	***00***	***- Tô đi (toddy)***	***57***
2206	***00***	***40***	***00***	***- Shandy***	***57***
2206	***00***	***90***	***00***	***- Loại khác, kể cả vang mật ong***	***57***
22.07				**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ**	
2207	10	00	00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	40
2207	20			- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:	
				- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính và rượu mạnh đã methyl hóa:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2207	20	11	00	- - - Cồn ê-ti-lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	20
2207	20	19		- - - Loại khác:	
2207	20	19	10	- - - - Cồn biến tính	10
2207	20	19	90	- - - - Loại khác	40
2207	20	90	00	- - Loại khác	40
22.08				**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác**	
2208	20			- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc rượu bã nho:	
2208	***20***	***10***	***00***	***- - Rượu Brandy có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích***	***51***
2208	***20***	***20***	***00***	***- - Rượu Brandy có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích***	***51***
2208	***20***	***30***	***00***	***- - Loại khác, có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích***	***51***
2208	***20***	***40***	***00***	***- - Loại khác, có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích***	***51***
2208	30			- Rượu Whisky:	
2208	***30***	***10***	***00***	***- - Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích***	***51***
2208	***30***	***20***	***00***	***- - Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích***	***51***
2208	40			- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ mật mía:	
2208	***40***	***10***	***00***	***- - Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích***	***51***
2208	***40***	***20***	***00***	***- - Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích***	***51***
2208	50			- Rượu Gin và rượu Cối:	
2208	***50***	***10***	***00***	***- - Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích***	***51***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2208	***50***	***20***	***00***	***- - Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích***	***51***
2208	60			- Rượu Vodka:	
2208	***60***	***10***	***00***	***- - Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích***	***51***
2208	***60***	***20***	***00***	***- - Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích***	***51***
2208	70			- Rượu mùi và rượu bổ:	
2208	***70***	***10***	***00***	***- - Có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích***	***51***
2208	***70***	***20***	***00***	***- - Có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích***	***51***
2208	90			- Loại khác:	
2208	***90***	***10***	***00***	***- - Rượu sam-su y tế có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích***	***51***
2208	***90***	***20***	***00***	***- - Rượu sam-su y tế có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích***	***51***
2208	***90***	***30***	***00***	***- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích***	***51***
2208	***90***	***40***	***00***	***- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích***	***51***
2208	***90***	***50***	***00***	***- - Rượu arrack và rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích***	***51***
2208	***90***	***60***	***00***	***- - Rượu arrack và rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích***	***51***
2208	***90***	***70***	***00***	***- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích***	***51***
2208	***90***	***80***	***00***	***- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích***	***51***
2208	***90***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***51***
2209	**00**	**00**	**00**	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc**	20

Chương 23
PHẾ LIỆU VÀ PHẾ THẢI TỪ NGÀNH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM; THỨC ĂN GIA SÚC ĐÃ CHẾ BIẾN

Chú giải

1. Nhóm 23.09 bao gồm các sản phẩm dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác, thu được từ quá trình chế biến nguyên liệu gốc thực vật hoặc động vật đến mức các nguyên liệu đó mất hết tính chất cơ bản của nguyên liệu ban đầu, trừ các phế liệu thực vật, phế thải thực vật và các sản phẩm phụ từ quá trình chế biến đó.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 2306.41, khái niệm "cây cải dầu hoặc hạt cải dầu có hàm lượng axít erucic thấp" có nghĩa là các loại hạt đã được định nghĩa trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương 12.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
23.01				**Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**	
2301	10	00	00	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	0
2301	20	00	00	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác	0
23.02				**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu**	
2302	10	00	00	- Từ ngô	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2302	30	00	00	- Từ lúa mì	0
2302	40			- Từ ngũ cốc khác:	
2302	40	10	00	- - Từ thóc gạo	0
2302	40	90	00	- - Loại khác	0
2302	50	00	00	- Từ cây họ đậu	0
23.03				**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế thải từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên**	
2303	10			- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	
2303	10	10	00	- - Từ sắn hoặc cọ sa-go	0
2303	10	90	00	- - Loại khác	0
2303	20	00	00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường	0
2303	30	00	00	- Bã và phế thải từ quá trình ủ hoặc chưng cất	0
2304	**00**	**00**	**00**	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương**	0
2305	**00**	**00**	**00**	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**	0
23.06				**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2306	10	00	00	- Từ hạt bông	0
2306	20	00	00	- Từ hạt lanh	0
2306	30	00	00	- Từ hạt hướng dương	0
				- Từ cây cải dầu hoặc hạt cải dầu:	
2306	41	00	00	- - Từ cây cải dầu hoặc hạt cải dầu có hàm lượng axít eruxic thấp	0
2306	49	00	00	- - Loại khác	0
2306	50	00	00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0
2306	60	00	00	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	0
2306	90			- Loại khác:	
2306	90	20	00	- - Từ mầm ngô	0
2306	90	90	00	- - Loại khác	0
2307	**00**	**00**	**00**	**Bã rượu vang, cặn rượu**	0
2308	**00**	**00**	**00**	**Nguyên liệu thực vật và phế thải thực vật, phế liệu thực vật và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	0
23.09				**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**	
2309	10			- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:	
2309	10	10	00	- - Chứa thịt	7
2309	10	90	00	- - Loại khác	7
2309	90			- Loại khác:	
				- - Thức ăn hoàn chỉnh:	
2309	90	11	00	- - - Loại dùng cho gia cầm	3
2309	90	12	00	- - - Loại dùng cho lợn	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2309	90	13	00	- - - Loại dùng cho tôm	0
2309	90	19	00	- - - Loại khác	0
2309	90	20	00	- - Chất tổng hợp, chất bổ trợ hoặc chất phụ gia thức ăn	0
2309	90	30	00	- - Loại khác, có chứa thịt	0
2309	90	90	00	- - Loại khác	0

Chương 24
THUỐC LÁ VÀ NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các loại thuốc lá dược phẩm (Chương 30).

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
24.01				**Thuốc lá lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**	
2401	10			- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	
2401	10	10	00	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	30
2401	10	20	00	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	30
2401	10	30	00	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	30
2401	10	90	00	- - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng	30
2401	20			- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	
2401	20	10	00	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	30
2401	20	20	00	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	30
2401	20	30	00	- - Loại Oriental	30
2401	20	40	00	- - Loại Burley	30
2401	20	50	00	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	30

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2401	20	90	00	- - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng	30
2401	30			- Phế liệu lá thuốc lá:	
2401	30	10	00	- - Cọng thuốc lá	15
2401	30	90	00	- - Loại khác	30
24.02				**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, chế biến từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá**	
2402	***10***	***00***	***00***	***- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ lá thuốc lá***	***110***
2402	20			- Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá:	
2402	20	10	00	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	135
2402	20	90	00	- - Loại khác	135
2402	90			- Loại khác:	
2402	90	10	00	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ chất thay thế lá thuốc lá	135
2402	90	20	00	- - Thuốc lá điếu làm từ chất thay thế lá thuốc lá	135
24.03				**Thuốc lá lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất thuốc lá**	
2403	10			- Thuốc lá lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá lá với tỷ lệ bất kỳ:	
				- - Đã được đóng gói để bán lẻ:	
2403	10	11	00	- - - Thuốc lá lá đã được phối trộn	30
2403	10	19	00	- - - Loại khác	30
				- - Thuốc lá lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu:	
2403	10	21	00	- - - Thuốc lá lá đã được phối trộn	30

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2403	10	29	00	- - - Loại khác	30
2403	10	90	00	- - Loại khác	30
				- Loại khác:	
2403	91	00	00	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên"	30
2403	99			- - Loại khác:	
2403	99	10	00	- - - Chiết xuất và tinh chất thuốc lá lá	30
2403	99	30	00	- - - Nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến	30
2403	99	40	00	- - - Thuốc lá bột để hít	30
2403	99	50	00	- - - Thuốc lá không dùng để hút khác, kể cả thuốc lá lá để nhai hoặc ngậm	30
2403	99	60	00	- - - Ang Hoon	30
2403	99	90	00	- - - Loại khác	30

(Xem tiếp Công báo số 37 + 38)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182
Fax : 080.44517
Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng